

BÁO CÁO NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM 2025

VIETNAM CEMENT REPORT 2025



- ✓ Năm 2025 có xxx dây chuyền hoàn thành đầu tư tại Phú Thọ
- ✓ Hệ số huy động chung đạt xxx%. Sản xuất và tiêu thụ đạt mức cao nhất từ trước đến nay
- ✓ Giảm thuế xuất khẩu clinker từ x% xuống x%
- ✓ Trong năm có xxx đợt điều chỉnh tăng giá xi măng

THÁNG 2 NĂM 2026

NỘI DUNG

ĐỊNH NGHĨA, GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VIẾT TẮT	2
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU TRONG BÁO CÁO	3
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ TRONG BÁO CÁO	4
PHẦN I – TỔNG QUAN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM NĂM 2025	5
1.1. Những điểm nổi bật của ngành xi măng Việt Nam năm 2025	5
1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ xi măng năm 2025	6
1.3. Đặc điểm các dây chuyền sản xuất của ngành Xi măng Việt Nam	7
PHẦN II - PHÂN BỐ CÁC DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT XI MĂNG	8
2.1. Bản đồ phân bố các dây chuyền sản xuất xi măng trên cả nước	8
2.2. Công suất sản xuất xi măng của các Tỉnh, TP tại 3 miền Bắc - Trung – Nam	9
2.3. Công suất sản xuất xi măng theo các khối doanh nghiệp	11
PHẦN III – NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO 2026	13
3.1. Nhận định chung	13
3.2. Phân tích tác động	13
3.3. Dự báo và khuyến nghị	13
3.4. Các dự án đầu tư xi măng đang triển khai	13
PHẦN IV - TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIÊU THỤ XI MĂNG VÀ CLINKER NĂM 2025	14
4.1. Tiêu thụ nội địa năm 2025	14
4.2. Xuất khẩu xi măng và clinker năm 2025	16
4.3. Tổng hợp sản lượng tiêu thụ và tốc độ tăng trưởng những năm gần đây	21
PHẦN V - SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT XI MĂNG NĂM 2025	23
PHẦN VI - PHỤ LỤC	25
<i>PHỤ LỤC I - THỐNG KÊ CÁC HỆ THỐNG SẢN XUẤT</i>	25
PL1.1. Các dây chuyền sản xuất xi măng lò quay tính đến 31/12/2025	25
PL1.2. Thông tin về trạm nghiền và trạm phân phối xi măng cỡ lớn	26
PL1.3. Danh mục các dây chuyền đã và đang lắp hệ thống phát điện nhiệt dư	28
PL1.4. Danh mục các dây chuyền lắp đặt hệ thống đồng xử lý chất thải – rác thải	29
PL1.5. Danh mục các nhà máy xi măng có hệ thống Cảng xuất nhập	29
PL1.6. Thông tin về các Mỏ nguyên liệu của các nhà máy xi măng	30
<i>PHỤ LỤC II - GIÁ XI MĂNG NĂM 2025</i>	31
PL2.1. Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Bắc theo thương hiệu	31
PL2.2. Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Trung theo thương hiệu	33
PL2.3. Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Nam theo thương hiệu	34
<i>PHỤ LỤC III - KẾT QUẢ KINH DOANH HÀNG QUÝ CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP XM</i>	35
<i>PHỤ LỤC IV – TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ TIÊU THỤ XI MĂNG HÀNG NĂM</i>	37
PHỤ CHÚ	40

ĐỊNH NGHĨA, GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VIẾT TẮT

1. VICEM: Khối Doanh nghiệp sản xuất xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), có vốn thuộc sở hữu nhà nước. Bao gồm 10 DN: Vicem Hải Phòng, Vicem Bể Sơn, Vicem Hoàng Thạch, Vicem Bút Sơn, Vicem Hà Tiên, Vicem Hải Vân, Vicem Hoàng Mai, Vicem Tam Điệp, Vicem Hạ Long, Vicem Sông Thao
2. Vốn NNG: Khối Doanh nghiệp sản xuất xi măng có yếu tố vốn từ nước ngoài (NNG), theo loại hình Công ty TNHH hoặc Cổ phần. Bao gồm 9 DN: Xi măng Nghi Sơn, Xi măng Chinfon, Xi măng INSEE, Xi măng Lusk VN, Xi măng Thăng Long, Xi măng Lộc Sơn, Xi măng Sông Gianh SCG, Xi măng Phúc Sơn, Xi măng Fico YTL
3. CP-Tập đoàn: Khối Doanh nghiệp sản xuất xi măng tư nhân hoặc Công ty Cổ phần có yếu tố vốn nhà nước thuộc các tập đoàn kinh tế và địa phương
4. VNCA: Hiệp hội xi măng Việt Nam
5. BBS: Ban Biên soạn Trang thông tin điện tử chuyên ngành ximang.vn và các ấn phẩm chuyên ngành
6. Cty Gamma NT: Đơn vị truyền thông liên kết của VNCA, vận hành kỹ thuật và phát triển Trang Tin chuyên ngành ximang.vn
7. CIDC: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu xi măng, đơn vị điều tra thị trường, xây dựng CSDL chuyên ngành và xuất bản các ấn phẩm Báo cáo thị trường Xi măng theo tháng, quý, năm
8. TTND: Tiêu thụ nội địa
9. XK: Xuất khẩu
11. XM: Xi măng
12. Clk: Clinker
13. ĐVT: Đơn vị tính
14. DN: Doanh nghiệp
15. YTD: Year To Date, lũy kế từ đầu năm (dương lịch) đến nay
16. YOY: Year Over Year, so với cùng kỳ hàng năm
17. MOM: Month Over Month, so với cùng kỳ hàng tháng
19. QII.2025: The Second Quarter 2025, Quý 2 năm 2025
20. M3.2025: The March 2025, Tháng 3 năm 2025
21. NSX: Nhà sản xuất
22. NPP: Nhà phân phối
23. XMVN: Xi măng Việt Nam
24. VN: Việt Nam
25. TQ: Trung Quốc
26. PL: Phụ lục

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU TRONG BÁO CÁO

TT	Chương mục	Tên Bảng số liệu
1	1.2	Bảng 1 - Tổng hợp công suất, sản xuất và tiêu thụ toàn ngành
	1.3	Bảng 2 - Số lượng lò quay các cỡ tại 3 miền
2	2.2	Bảng 3 - Phân bố công suất xi măng theo tỉnh, TP năm 2025
		Bảng 4 - Phân bố công suất xi măng theo khối DN
3	3.4	Bảng 5 - Các dự án xi măng đang triển khai đầu tư xây dựng
4	4.1	Bảng 6 - Sản lượng tiêu thụ nội địa năm 2025
		Bảng 7 - Sản lượng tiêu thụ theo miền Bắc, Trung, Nam năm 2025
5	4.2	Bảng 8 - Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker năm 2025
		Bảng 9 - Chi tiết lượng XK sang một số thị trường hàng tháng
		Bảng 10 - Chi tiết giá trị XK sang một số thị trường hàng tháng
6	4.3	Bảng 11 - Tổng hợp sản lượng tiêu thụ xi măng 2015-2025
		Bảng 12 - Tổng hợp tốc độ tăng trưởng tiêu thụ xi măng 2015-2025
7	PHẦN V	Bảng 13 - Sản lượng xi măng toàn ngành năm 2025
8	PL1.1	Bảng 14 - Danh mục các dây chuyền xi măng lò quay trên cả nước
9	PL1.2	Bảng 15 - Danh mục Trạm nghiền trực thuộc NMSX clinker
		Bảng 16 - Danh mục Trạm phân phối xi măng trực thuộc
		Bảng 17 - Danh mục Trạm nghiền được xây dựng độc lập
		Bảng 18 - Danh mục Trạm phân phối và xuất XM độc lập
10	PL1.3	Bảng 19 - Danh mục dây chuyền lắp đặt hệ thống WHR
11	PL1.4	Bảng 20 - Danh mục các dây chuyền lắp đặt hệ thống WHR
12	PL 1.5	Bảng 21 - Danh mục các nhà máy xi măng có hệ thống Cảng xuất nhập
		Bảng 22 - Thông tin về các mỏ nguyên liệu của NMXM
13	PL2.1	Bảng 23 - Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Bắc theo Thương hiệu xi măng
14	PL2.2	Bảng 24 - Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Trung theo Thương hiệu xi măng
15	PL2.3	Bảng 25 - Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Nam theo Thương hiệu xi măng
16	PL III	Bảng 26 - Doanh thu của một số DN xi măng năm 2025
		Bảng 27 - Lợi nhuận sau thuế của một số DN xi măng năm 2025
17	PL IV	Bảng 28 - Tương quan tăng trưởng GDP và các chỉ tiêu liên quan hàng năm 2015-2025
		Bảng 29 - Tương quan tăng trưởng GDP và tiêu thụ xi măng giai đoạn 2015-2025

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ TRONG BÁO CÁO

TT	Chương mục	Tên Bảng số liệu
1	1.3	Biểu đồ 1: Phân bố số lượng lò quay 3 miền
		Biểu đồ 2: Phân bố công suất xi măng tại 3 miền
2	2.2	Biểu đồ 3: Công suất XM của các tỉnh miền Bắc
		Biểu đồ 4: Công suất XM của các tỉnh miền Trung
		Biểu đồ 5: Công suất XM của các tỉnh miền Nam
		Biểu đồ 6: Tỷ trọng sản lượng XM theo miền
		Biểu đồ 7: Tỷ trọng công suất xi măng theo miền giai đoạn 2020-2025
3	2.3	Biểu đồ 8: Công suất XM của doanh nghiệp khối VICEM
		Biểu đồ 9: Công suất XM của doanh nghiệp khối vốn NNG
		Biểu đồ 10: Công suất XM của doanh nghiệp khối Tập đoàn
		Biểu đồ 11: Công suất XM của doanh nghiệp khối CP khác
		Biểu đồ 12: Tỷ trọng sản xuất XM theo khối DN
4	4.1	Biểu đồ 13: Tiêu thụ nội địa các khối theo tháng
		Biểu đồ 14: Tỷ trọng thị trường giữa các khối DN
		Biểu đồ 15: Tiêu thụ xi măng tại các miền theo tháng
		Biểu đồ 16: Tỷ trọng tiêu thụ giữa các miền
5	4.2	Biểu đồ 17: Sản lượng và giá trị xuất khẩu năm 2025
		Biểu đồ 18: Tỷ trọng xuất khẩu xi măng/clinker
		Biểu đồ 19: Sản lượng và giá trị xuất khẩu 2020-2025
		Biểu đồ 20: Sản lượng xuất khẩu XM và Clinker 2020-2025
		Biểu đồ 21: XK xi măng và clinker sang một số thị trường lớn 2025
		Biểu đồ 22: Các thị trường chính xuất khẩu xi măng và clinker 2025
6	4.3	Biểu đồ 23: Cung cầu ngành xi măng Việt Nam giai đoạn 2015 -2025
		Biểu đồ 24: Biến động tốc độ tăng trưởng tiêu thụ xi măng 2015 - 2025
7	PHẦN V	Biểu đồ 25: Sản lượng sản xuất toàn ngành năm 2025
		Biểu đồ 26: Tỷ trọng sản lượng SXXM giữa các khối năm 2025
		Biểu đồ 27: Sản lượng sản xuất và tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2015 - 2025
		Biểu đồ 28: Công suất thiết kế và sản lượng SX giai đoạn 2015 - 2025
8	PL1.1	Biểu đồ 29: Tăng trưởng CS và tổng số DC giai đoạn 2015-2025
		Biểu đồ 30: Tăng trưởng CS và số DC mới đầu tư giai đoạn 2015-2025
9	PL1.3	Biểu đồ 31: Số lượng dây chuyền lắp đặt WHR và công suất phát điện giai đoạn 2020 - 2025
10	PL2.1	Biểu đồ 32: Giá xi măng bình quân tại một số tỉnh miền Bắc
		Biểu đồ 33: Giá xi măng bình quân một số thương hiệu tại miền Bắc
		Biểu đồ 34: Giá xi măng bình quân tại một số tỉnh miền Trung
		Biểu đồ 35: Giá xi măng bình quân một số thương hiệu tại miền Trung
		Biểu đồ 36: Giá xi măng bình quân tại một số tỉnh miền Nam
		Biểu đồ 37: Giá xi măng bình quân một số thương hiệu tại miền Nam
11	PL IV	Biểu đồ 38: Tương quan tiêu thụ XM và GDP trong giai đoạn 2015 - 2025
		Biểu đồ 39: Biến thiên Tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2025

PHẦN I – TỔNG QUAN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM NĂM 2025

1.1. Những điểm nổi bật của ngành xi măng Việt Nam năm 2025

Năm 2025, ngành xi măng Việt Nam trải qua nhiều biến động khi chi phí sản xuất duy trì ở mức cao, giá điện điều chỉnh tăng và hoạt động xuất khẩu chịu tác động từ các biện pháp phòng vệ thương mại tại nhiều thị trường. Trong bối cảnh đó, thị trường trong nước ghi nhận nhiều đợt điều chỉnh giá, trong khi các chính sách về thuế, môi trường và đầu tư công tiếp tục ảnh hưởng đến lực cầu. Bức tranh chung cho thấy ngành xi măng đang đứng trước yêu cầu vừa ổn định sản xuất, vừa thích ứng với những thay đổi mang tính dài hạn.

Trước áp lực chi phí và yêu cầu cạnh tranh ngày càng khắt khe, nhiều doanh nghiệp xi măng đã chủ động điều chỉnh chiến lược trong năm qua. Từ đầu tư hệ thống tận dụng nhiệt khí thải phát điện, triển khai đồng xử lý chất thải trong lò nung, đến việc áp dụng các chứng nhận sản phẩm xanh và chuẩn bị cho cơ chế hạn ngạch phát thải, ngành xi măng đang chứng kiến sự chuyển dịch rõ nét về công nghệ và quản trị. Những diễn biến này không chỉ tác động đến hoạt động sản xuất, mà còn phản ánh hướng đi của doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

Sản lượng sản xuất và tiêu thụ đạt mức cao nhất từ trước đến nay

Năm 2025 ghi nhận mức sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng cao nhất từ trước đến nay, với tổng sản lượng sản xuất trên xxx triệu tấn và tổng lượng tiêu thụ vượt xxx triệu tấn.

Giá xi măng trong nước ghi nhận 2 đợt điều chỉnh tăng

Trong năm 2025, giá xi măng trong nước ghi nhận 2 đợt điều chỉnh, mức tăng chủ yếu từ xxx - xxx đồng/tấn tại hầu hết các nhà máy, do chi phí đầu vào như than, điện và nhiên liệu duy trì ở mức cao.

Giảm thuế suất xuất khẩu clinker từ x% xuống x%

Chính phủ đã điều chỉnh thuế suất xuất khẩu clinker xi măng xuống x%, áp dụng cho cả clinker dùng sản xuất xi măng trắng và các loại clinker khác.

Xuất khẩu chịu các biện pháp phòng vệ thương mại và thách thức thuế từ Mỹ

Doanh nghiệp xi măng tăng tốc triển khai dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện

20 hệ thống thuộc các nhà máy khác đang được triển khai đầu tư. (Chi tiết xem Phụ lục 1.3)

Chuẩn hóa quy trình đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng

Doanh nghiệp xi măng đẩy mạnh sản xuất xanh với loạt chứng nhận EPD và SGBP

Thí điểm phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính trong ngành xi măng

Ngành xi măng chuẩn bị tham gia thí điểm phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính giai đoạn 2025 - 2026, với xxx cơ sở sản xuất clinker nằm trong danh mục thí điểm của các lĩnh vực phát thải lớn.

Nhóm cổ phiếu xi măng duy trì ổn định và hưởng lợi đầu tư công

Giá điện tăng, chi phí sản xuất xi măng chịu nhiều áp lực

Từ ngày 10/5, giá điện bán lẻ bình quân tăng xxx %, lên hơn xxx đồng/kWh, tạo thêm áp lực chi phí cho ngành xi măng là lĩnh vực tiêu thụ điện năng lớn

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ xi măng năm 2025

Sản xuất

Năm 2025, tổng công suất thiết kế toàn ngành đã lên tới hơn xxx triệu tấn xi măng/năm (tính theo OPC), với xxx dây chuyền nhưng sản lượng sản xuất thực tế chỉ đạt dưới x% công suất. Nếu quy ra xi măng PCB tổng công suất toàn ngành có thể đạt tới trên xxx triệu tấn.

Tiêu thụ

Tiêu thụ nội địa năm 2025 đạt hơn xxx triệu tấn, tăng khoảng x% so với năm 2024.

Bảng 1 - Tổng hợp công suất, sản xuất và tiêu thụ toàn ngành

TT	Chỉ tiêu chung	Năm 2025	Năm 2024	Tăng trưởng
1	Tổng năng lực sản xuất clinker/ngày, tấn	xxx	xxx	x%
2	Công suất clinker trung bình/line/ngày, tấn	xxx	xxx	x%
3	Tổng công suất thiết kế đến 2025	xxx	xxx	x%
4	Quy mô dân số	xxx	xxx	x%
5	Chỉ tiêu CSXM trên đầu người, kg	xxx	xxx	x%
6	Số dây chuyền lò quay 2025	xxx	xxx	x%
7	Năng lực sản xuất bình quân/line, tấn	xxx	xxx	x%
8	Khả năng SX xi măng trung bình/ngày, tấn	xxx	xxx	x%
9	Hệ số huy động chung, %	xxx	xxx	x%
10	Sản xuất	xxx	xxx	x%
	Tổng sản lượng sản xuất, tấn	xxx	xxx	x%
	- Xi măng, tấn	xxx	xxx	x%
	- Clinker, tấn	xxx	xxx	x%
11	Tiêu thụ	xxx	xxx	x%
	Tổng sản lượng tiêu thụ, tấn	xxx	xxx	x%
	- Tiêu thụ nội địa, tấn	xxx	xxx	x%
	- Xuất khẩu, tấn	xxx	xxx	x%
	+ Xuất khẩu xi măng, tấn	xxx	xxx	x%
	+ Xuất khẩu clinker, tấn	xxx	xxx	x%
12	Mức Tiêu thụ xi măng trên đầu người, kg	xxx	xxx	x%

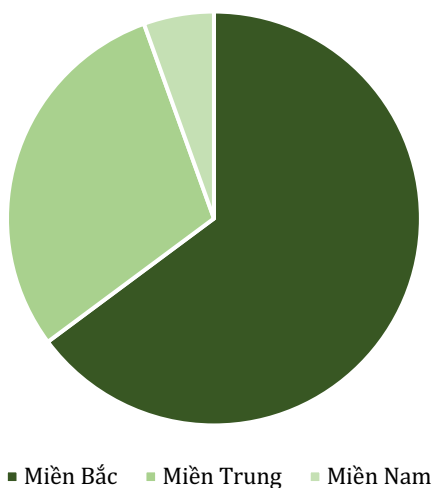
1.3. Đặc điểm các dây chuyền sản xuất của ngành Xi măng Việt Nam

a. Phân bố dây chuyền xi măng trên 3 miền

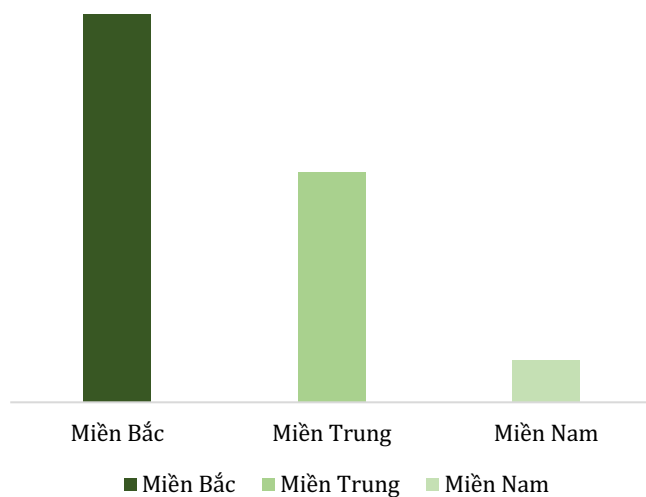
Bảng 2 - Số lượng lò quay các cỡ tại 3 miền

Vùng miền	Số lượng	Công suất lò nung (tấn clinker/ngày)		
		Cỡ lớn (≥ 4.000)	TB ($2.500 \div 4.000$)	Nhỏ (≤ 2.500)
Miền Bắc	xxx	xxx	xxx	xxx
Miền Trung	xxx	xxx	xxx	xxx
Miền Nam	xxx	xxx	xxx	xxx
Toàn quốc	xxx	xxx	xxx	xxx

Biểu đồ 1: Biểu đồ phân bố số lượng lò quay 3 miền



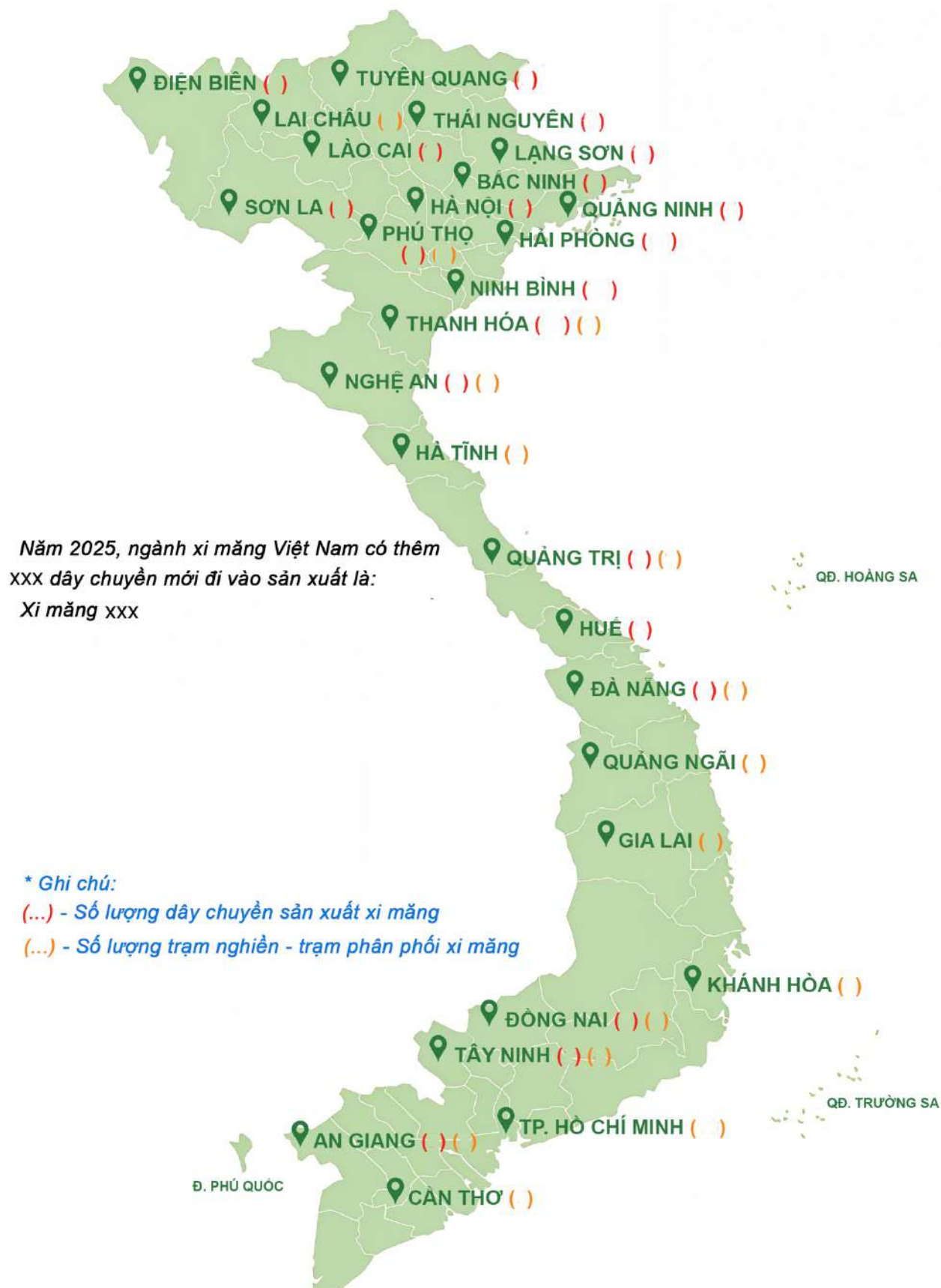
Biểu đồ 2: Công suất xi măng tại 3 miền, tấn



b. Công suất trung bình/1 dây chuyền: $\approx$ xxx tấn/dây chuyền

PHẦN II - PHÂN BỐ CÁC DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT XI MĂNG

2.1. Bản đồ phân bố các dây chuyền sản xuất xi măng trên cả nước

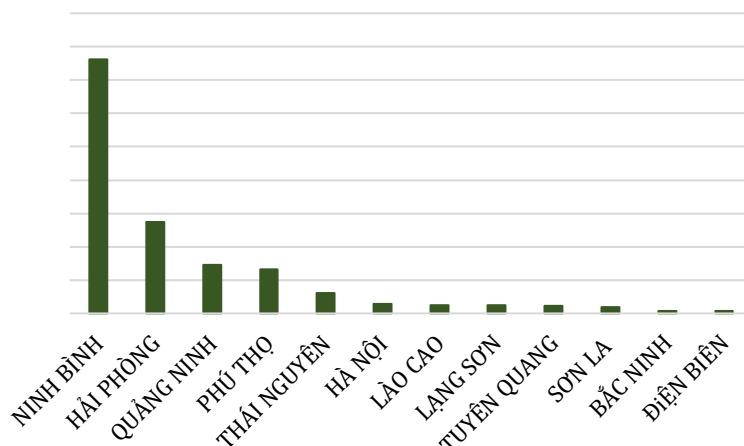


2.2. Công suất sản xuất xi măng của các Tỉnh, TP tại 3 miền Bắc - Trung - Nam

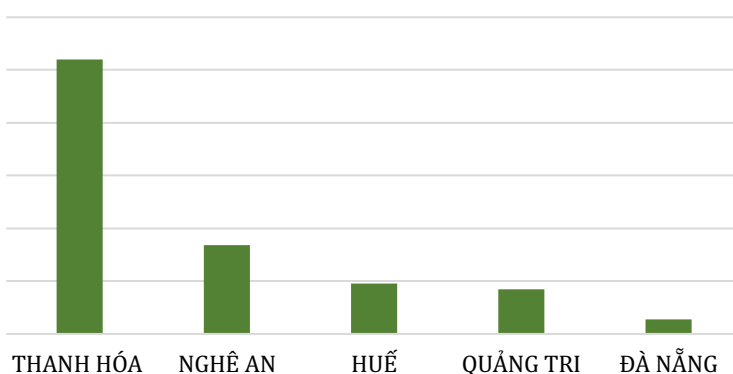
Bảng 3 – Phân bố công suất xi măng theo tỉnh, TP năm 2025

TT	TỈNH, TP	CÔNG SUẤT
A	MIỀN BẮC	xxx
1	LẠNG SƠN	xxx
2	TUYÊN QUANG	xxx
3	LÀO CAO	xxx
4	THÁI NGUYÊN	xxx
5	ĐIỆN BIÊN	xxx
6	SƠN LA	xxx
7	PHÚ THỌ	xxx
8	BẮC NINH	xxx
9	QUẢNG NINH	xxx
10	HÀ NỘI	xxx
11	HẢI PHÒNG	xxx
12	NINH BÌNH	xxx
B	MIỀN TRUNG	xxx
13	THANH HÓA	xxx
14	NGHỆ AN	xxx
15	QUẢNG TRỊ	xxx
16	HUẾ	xxx
17	ĐÀ NẴNG	xxx
C	MIỀN NAM	xxx
18	ĐỒNG NAI	xxx
19	TÂY NINH	xxx
20	AN GIANG	xxx
TỔNG CÔNG SUẤT XM TRÊN CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN HẾT NĂM 2025		xxx tấn XM/năm

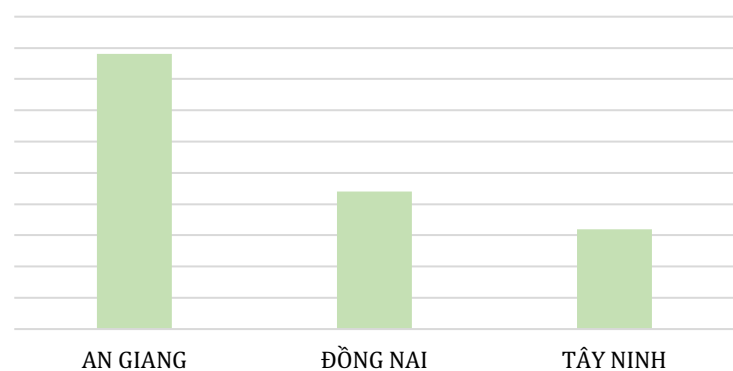
Biểu đồ 3: Công suất xi măng của các tỉnh miền Bắc



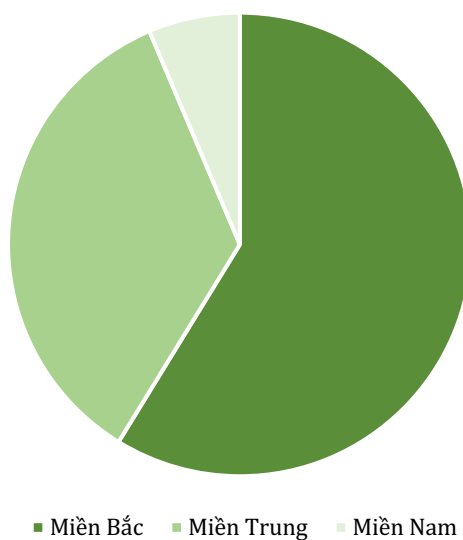
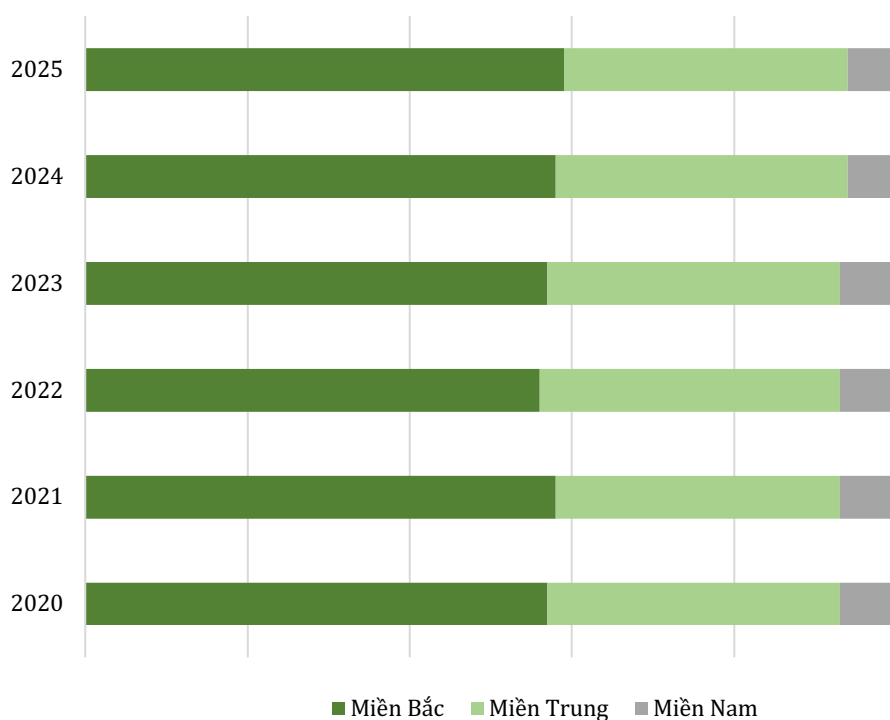
Biểu đồ 4: Công suất xi măng của các tỉnh miền Trung



Biểu đồ 5: Công suất xi măng của các tỉnh miền Nam



* Ghi chú: (...) - Số lượng dây chuyền của tỉnh/ thành phố

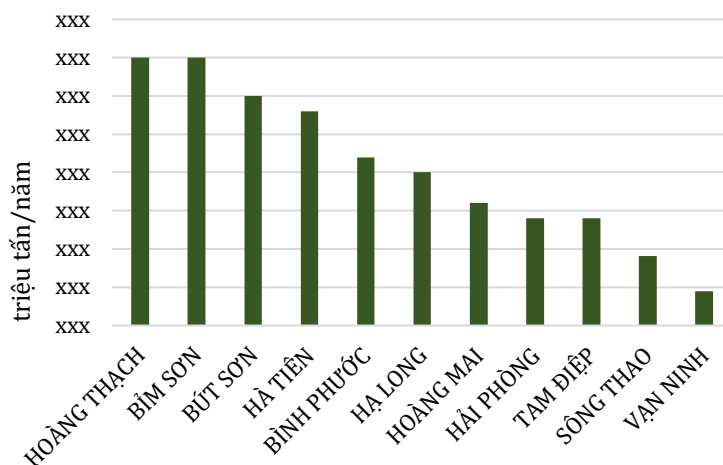
Biểu đồ 6: Tỷ trọng sản xuất xi măng theo miền**Biểu đồ 7: Tỷ trọng công suất xi măng theo miền giai đoạn 2020 - 2025**

2.3. Công suất sản xuất xi măng theo các khối doanh nghiệp

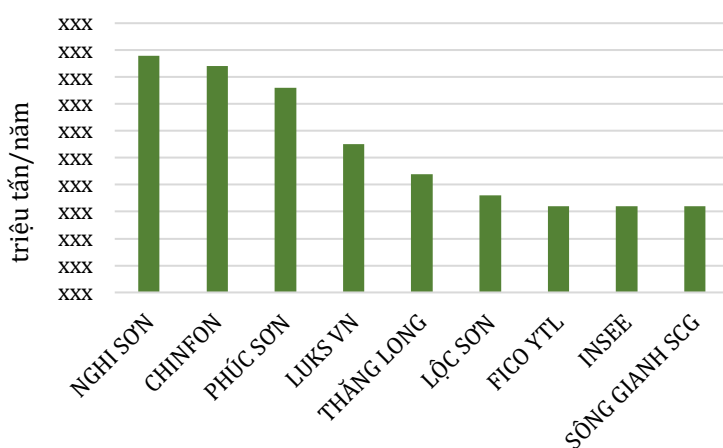
Bảng 4 – Phân bố công suất xi măng theo Khối doanh nghiệp

TT	KHỐI DN	CÔNG SUẤT
A	VICEM	xxx
1	SÔNG THAO	xxx
2	HẠ LONG	xxx
3	HOÀNG THẠCH	xxx
4	HẢI PHÒNG	xxx
5	BÚT SƠN	xxx
6	TAM ĐIẾP	xxx
7	BỈM SƠN	xxx
8	HOÀNG MAI	xxx
9	VẠN NINH	xxx
10	BÌNH PHƯỚC	xxx
11	HÀ TIỀN	xxx
B	VỐN NNG	xxx
12	THẮNG LONG	xxx
13	PHÚC SƠN	xxx
14	CHINFON	xxx
15	LỘC SƠN	xxx
16	NGHI SƠN	xxx
17	SÔNG GIANH SCG	xxx
18	LUKS VN	xxx
19	FICO YTL	xxx
20	INSEE	xxx
C	CP-TẬP ĐOÀN	xxx
21	LẠNG SƠN	xxx
22	TUYÊN QUANG	xxx
23	TÂN QUANG	xxx
24	YÊN BÁI	xxx
25	YÊN BÌNH	xxx
26	LA HIÊN	xxx
27	QUÁN TRIỀU	xxx
28	QUANG SƠN	xxx

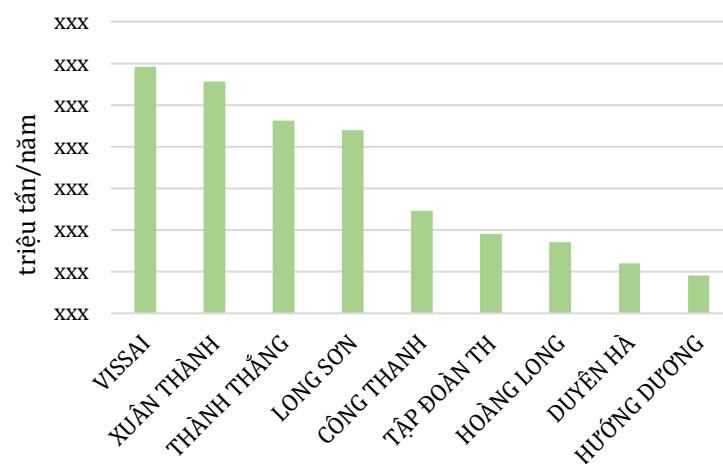
Biểu đồ 8: Công suất XM của DN khối VICEM



Biểu đồ 9: Công suất XM của DN khối Vốn NNG

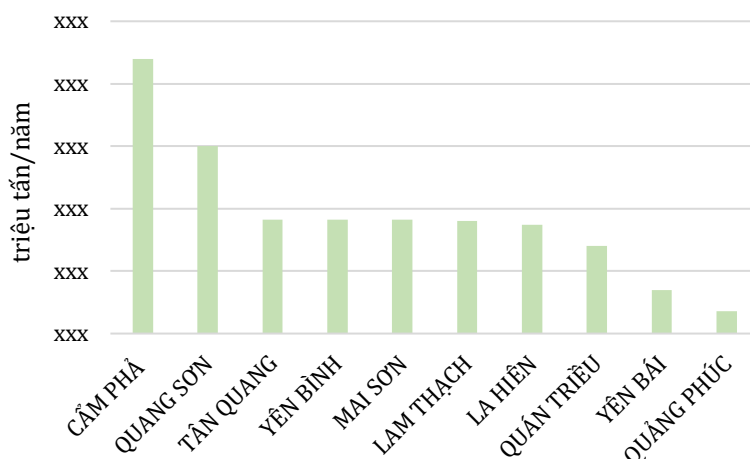


Biểu đồ 10: Công suất XM của DN khối Tập đoàn

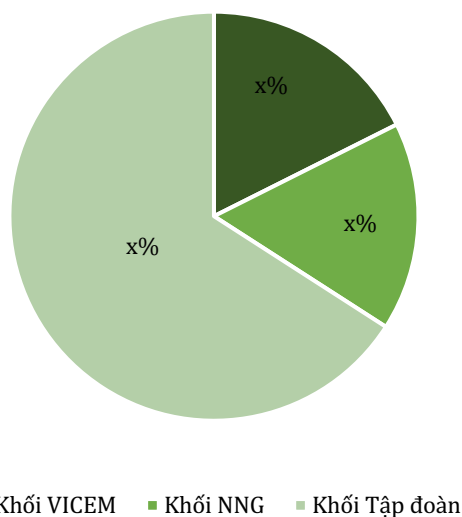


29	ĐIỆN BIÊN	xxx
30	MAI SƠN	xxx
31	HỮU NGHỊ	xxx
32	THANH BA	xxx
33	TRUNG SƠN	xxx
34	X18	xxx
35	VĨNH SƠN	xxx
36	HƯƠNG SƠN	xxx
37	CẨM PHẢ	xxx
38	LAM THẠCH	xxx
39	PHÚ TÂN	xxx
40	THÀNH CÔNG	xxx
41	HOÀNG LONG	xxx
42	THÀNH THẮNG	xxx
43	VISSAI	xxx
44	XUÂN THÀNH	xxx
45	LONG THÀNH	xxx
46	DUYÊN HÀ	xxx
47	HƯƠNG DƯƠNG	xxx
48	LONG SƠN	xxx
49	CÔNG THANH	xxx
50	ĐẠI DƯƠNG	xxx
51	TÂN THẮNG	xxx
52	QUẢNG PHÚC	xxx
53	ÁNG SƠN	xxx
54	ĐỒNG LÂM	xxx
Tổng công suất XM trên cả nước tính đến hết năm 2025		xxx tấn XM/năm

Biểu đồ 11: Công suất XM của DN khối cổ phần khác



Biểu đồ 12: Tỷ trọng sản xuất XM theo Khối



* Ghi chú: (...) - Số lượng dây chuyền của doanh nghiệp

► Cả nước hiện có xxx dây chuyền lò quay thuộc xxx nhà sản xuất

PHẦN III – NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO 2026

3.1. Nhận định chung

Năm 2025, tình hình sản xuất và tiêu thụ xi măng tăng đáng kể do sức hút của đầu tư công và thị trường bất động sản có chiều hướng ấm lên.

► **Tiêu thụ trong nước:** Tăng mạnh vào cuối năm (quý IV) do yếu tố thời tiết tốt hơn và vào mùa xây dựng cuối năm, yếu tố mang tính quy luật hàng năm.

► **Xuất khẩu:**

3.2. Phân tích tác động

Quan sát các biến động qua 4 Quý năm 2025, có thể thấy các yếu tố rủi ro và tiêu cực đã bộc lộ khá rõ nét. Bên cạnh đó thị trường cũng xuất hiện nhiều dấu hiệu tích cực sẵn sàng nâng đỡ cho thị trường Xi măng Việt Nam năm 2026.

► **Tích cực**

► **Nguy cơ**

3.3. Dự báo và khuyến nghị

3.4. Các dự án đầu tư xi măng đang triển khai

Năm 2026, dự kiến ngành Xi măng Việt Nam sẽ được bổ sung xxx dây chuyền sản xuất..

Bên cạnh đó, trên cả nước vẫn đang triển khai giai đoạn đầu tư các dự án đã có trong quy hoạch với khoảng 12 dự án công suất lớn, dự kiến sẽ tiếp tục được đầu tư xây dựng ở giai đoạn tiếp theo.

Bảng 5 - Các dự án xi măng đang triển khai đầu tư xây dựng

TT	Tên dây chuyền	Địa chỉ	Chủ đầu tư	CSTK, tấn		Năm SX
				Clk/d.	XM/năm	
1	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
2	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Công suất dự kiến bổ sung trong năm 2026					xxx	
3	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
4	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
5	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
6	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
7	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
8	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
9	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	

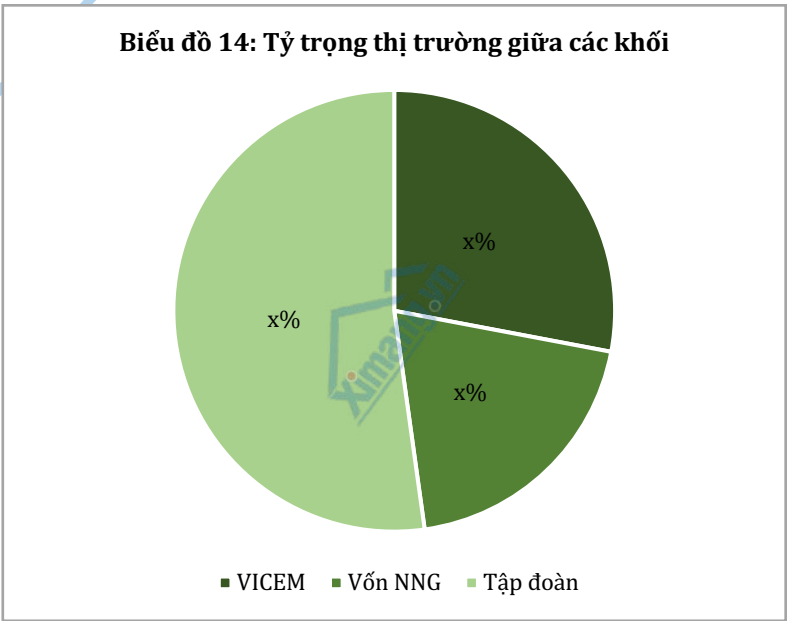
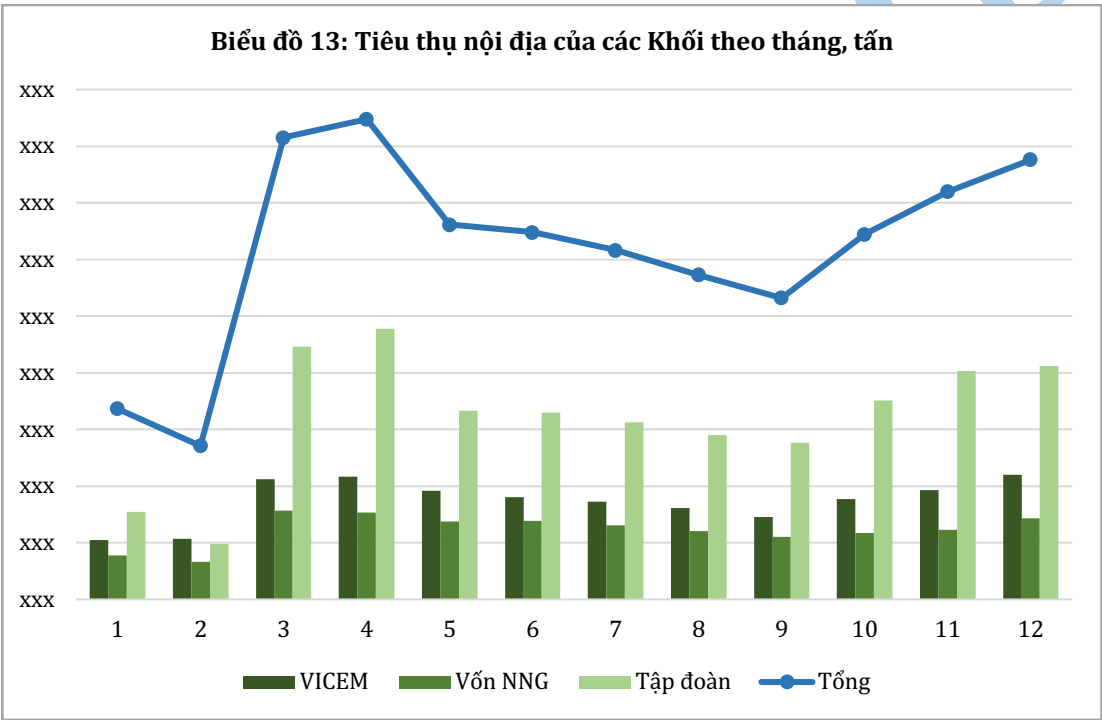
PHẦN IV - TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIÊU THỤ XI MĂNG VÀ CLINKER NĂM 2025

4.1. Tiêu thụ nội địa năm 2025 (có sự hiệu chỉnh và cập nhật mới so với báo cáo hàng tháng MCR-2025)

a. Sản lượng tiêu thụ theo khối doanh nghiệp

Bảng 6 - Sản lượng tiêu thụ nội địa năm 2025 (ĐVT: tấn)

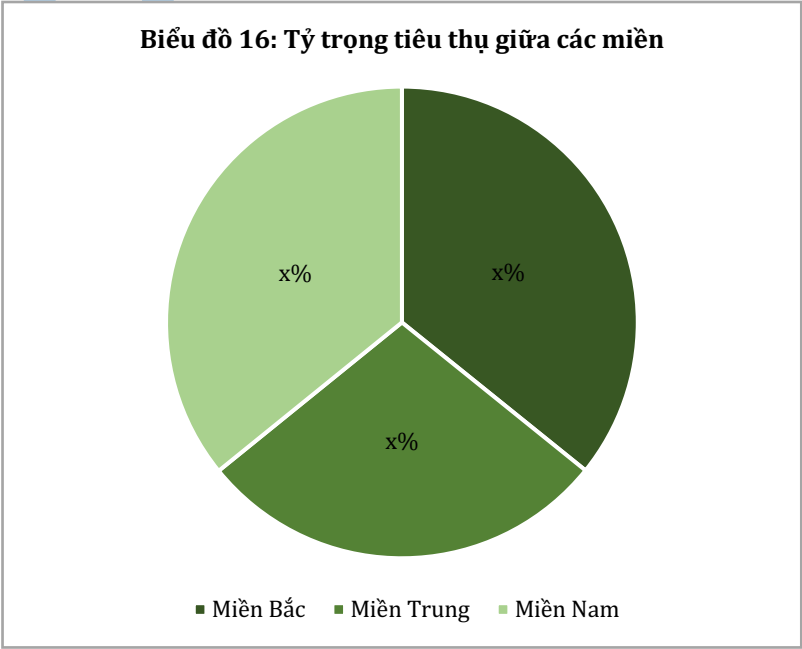
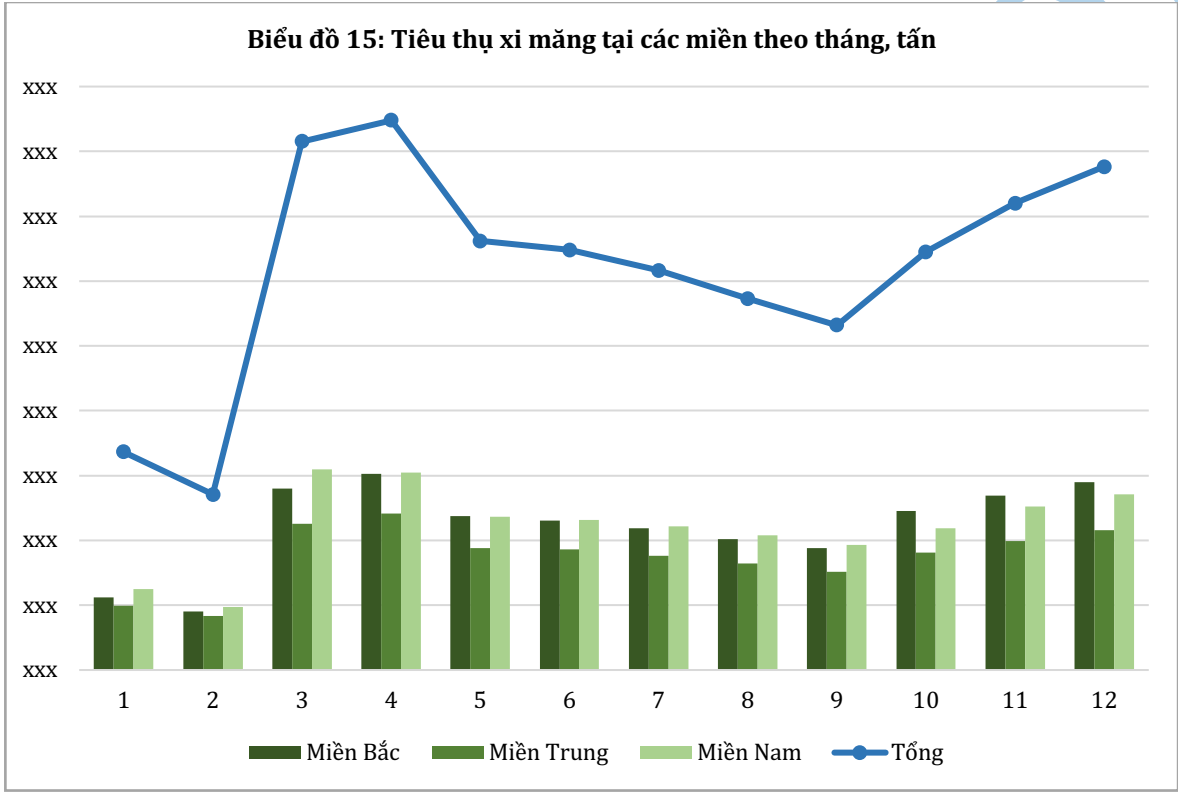
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
VICEM	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Vốn NNG	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Tập đoàn	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Tổng	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx



b. Sản lượng tiêu thụ theo miền

Bảng 7 - Sản lượng tiêu thụ theo miền Bắc, Trung, Nam năm 2025 (ĐVT: tấn)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
M.Bắc	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
M.Trung	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
M.Nam	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Tổng	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx

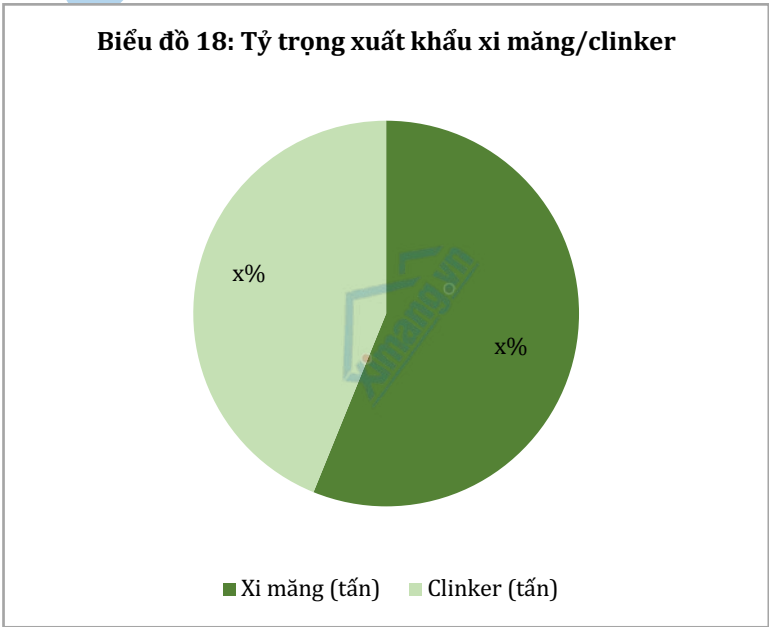
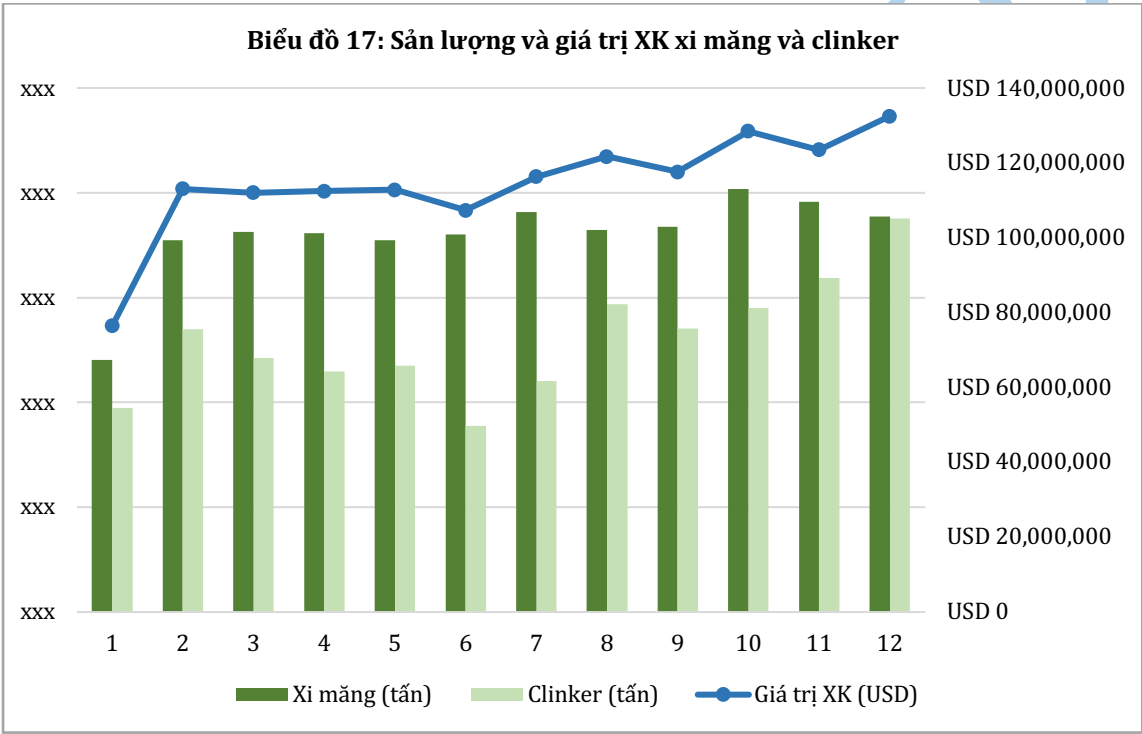


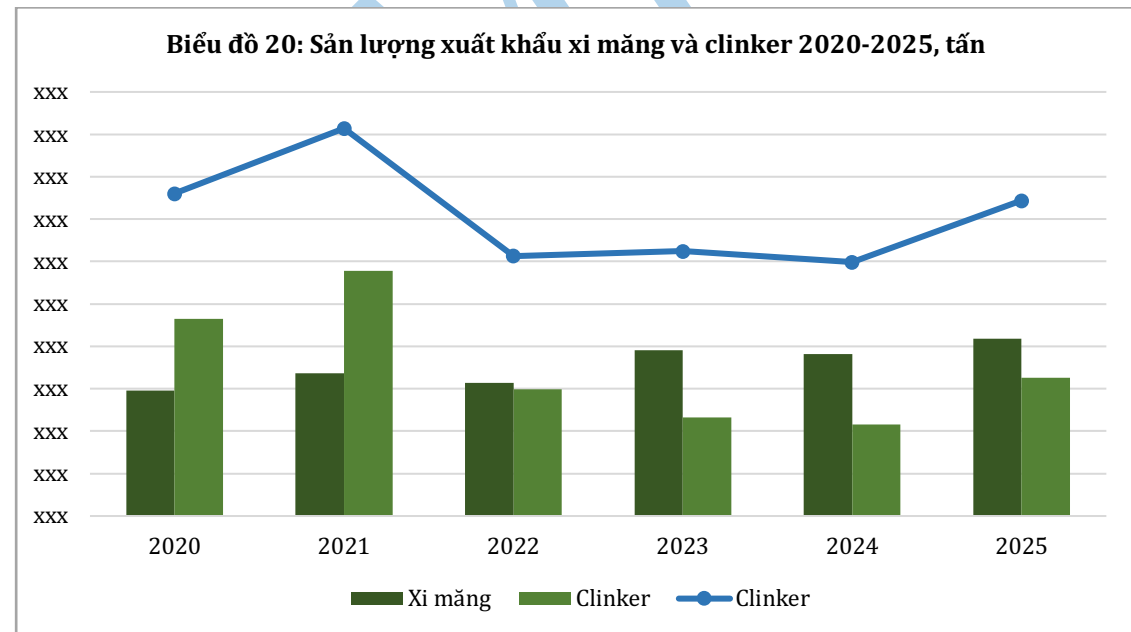
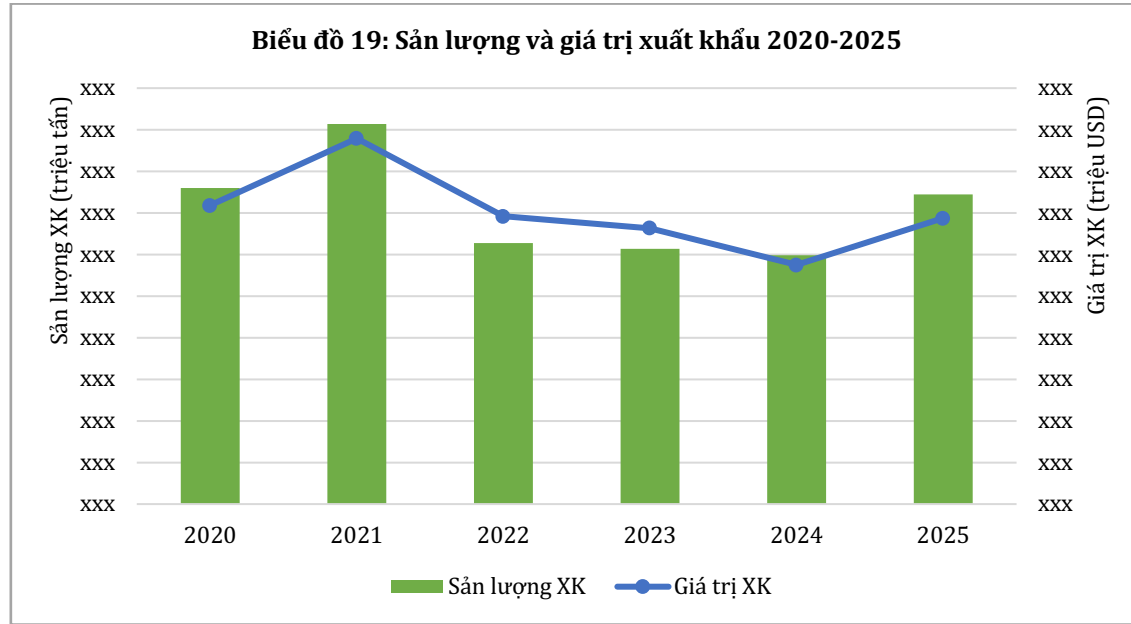
4.2. Xuất khẩu xi măng và clinker năm 2025 (có sự hiệu chỉnh và cập nhật mới so với báo cáo hàng tháng MCR-2025)

a. Tổng hợp sản lượng và giá trị xuất khẩu

Bảng 8 – Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker năm 2025 (ĐVT: tấn, Giá trị XK: USD)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
XM	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Clinker	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Tổng	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Giá trị	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx





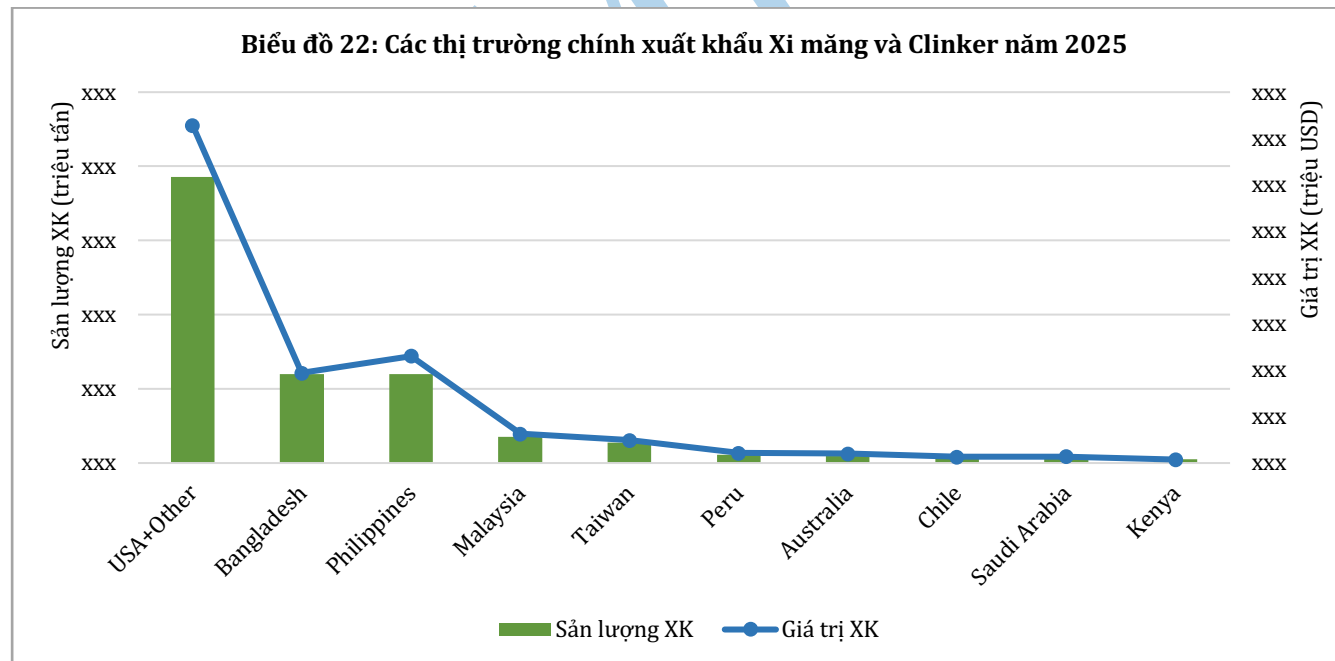
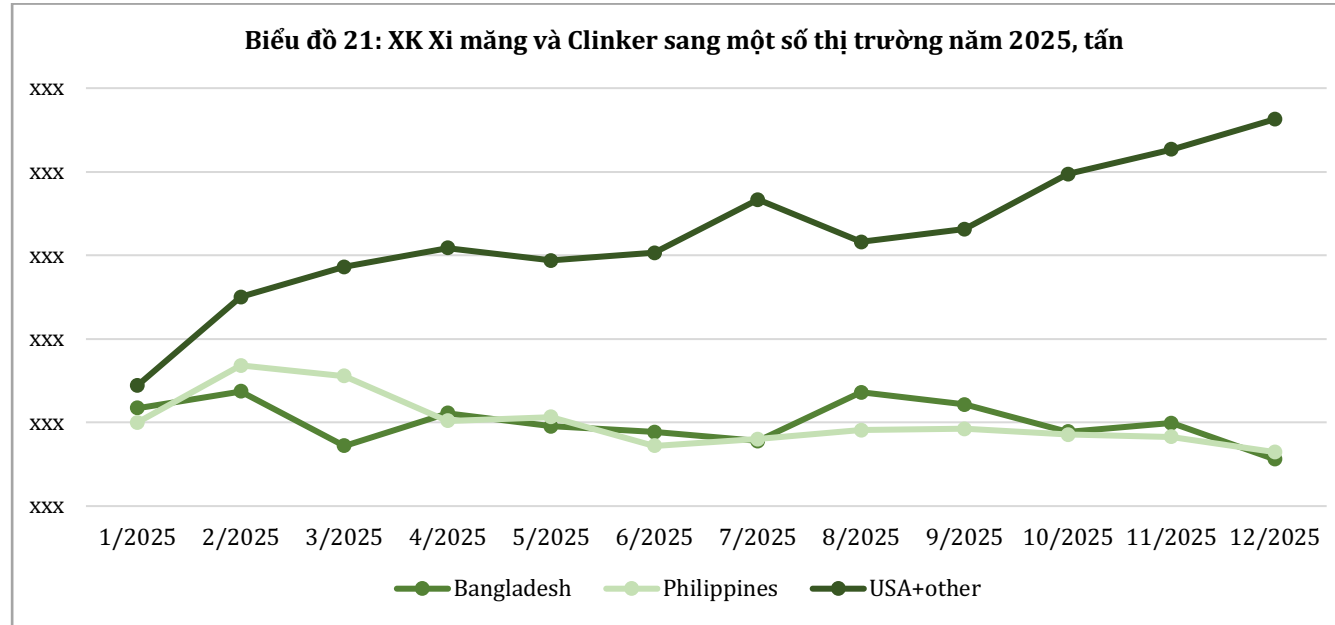
b. Chi tiết sản lượng và giá trị xuất khẩu sang các thị trường hàng tháng (Bảng 9)

Bảng 9 - Chi tiết sản lượng xuất khẩu sang một số thị trường hàng tháng năm 2025 (ĐVT: tấn)

Thị trường	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025	6/2025	7/2025	8/2025	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025	TỔNG
Angola	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Australia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Bangladesh	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Braxin	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Cambodia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Chile	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Kenya	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Laos	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Malaysia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Mianma	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Mozambique	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Peru	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Philippines	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Taiwan	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Togo	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Saudi Arabia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Srilanca	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
USA+other	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
TỔNG	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx

Bảng 10 - Chi tiết giá trị xuất khẩu sang một số thị trường hàng tháng năm 2025 (ĐVT: nghìn USD)

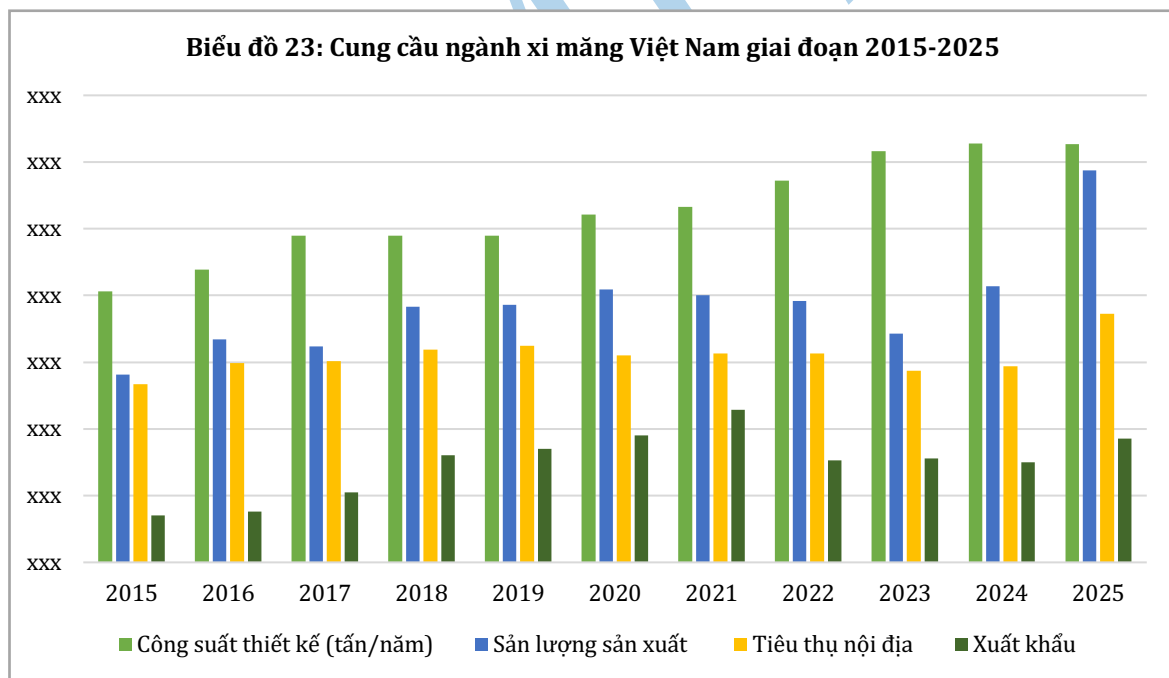
Thị trường	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025	6/2025	7/2025	8/2025	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025	TỔNG
Angola	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Australia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Bangladesh	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Braxin	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Cambodia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Chile	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Kenya	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Laos	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Malaysia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Mianma	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Mozambique	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Peru	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Philippines	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Taiwan	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Togo	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Saudi Arabia	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Srilanca	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
USA+other	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
TỔNG	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx



4.3. Tổng hợp sản lượng tiêu thụ và tốc độ tăng trưởng những năm gần đây

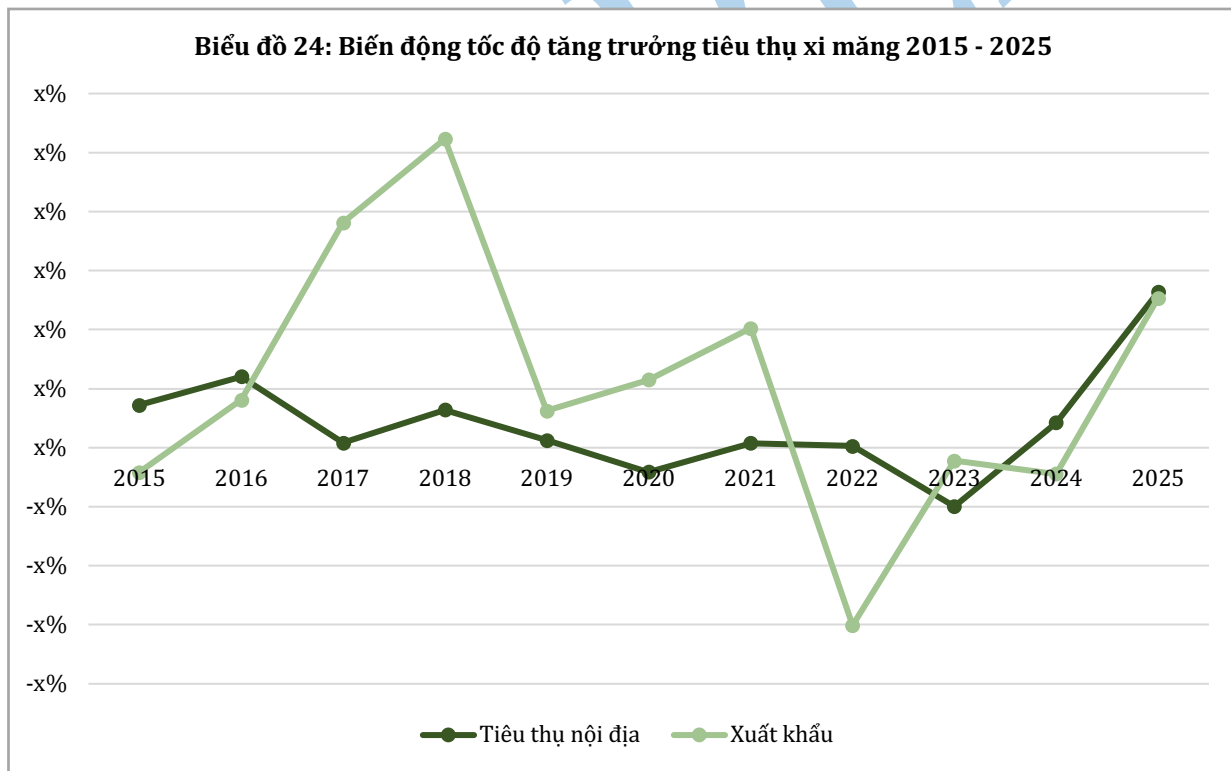
Bảng 11 - Tổng hợp sản lượng tiêu thụ xi măng giai đoạn 2015-2025

TT	Khu vực	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	TTNĐ	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
1	Vicem	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
2	Vốn NNG	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
3	Tập đoàn	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
II	XK	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
1	Xi măng	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
2	Clinker	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
III	Tổng	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx



Bảng 12 – Tổng hợp tốc độ tăng trưởng tiêu thụ xi măng 2015-2025

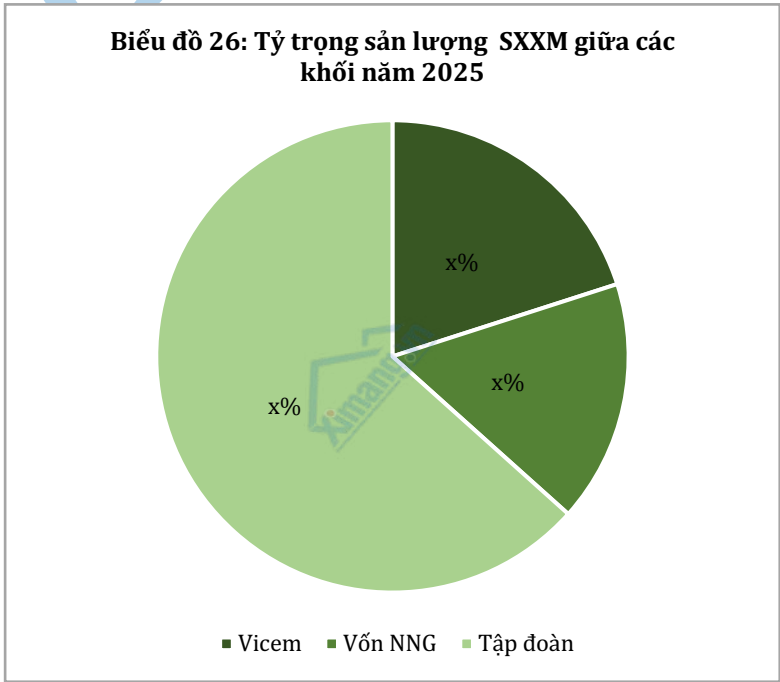
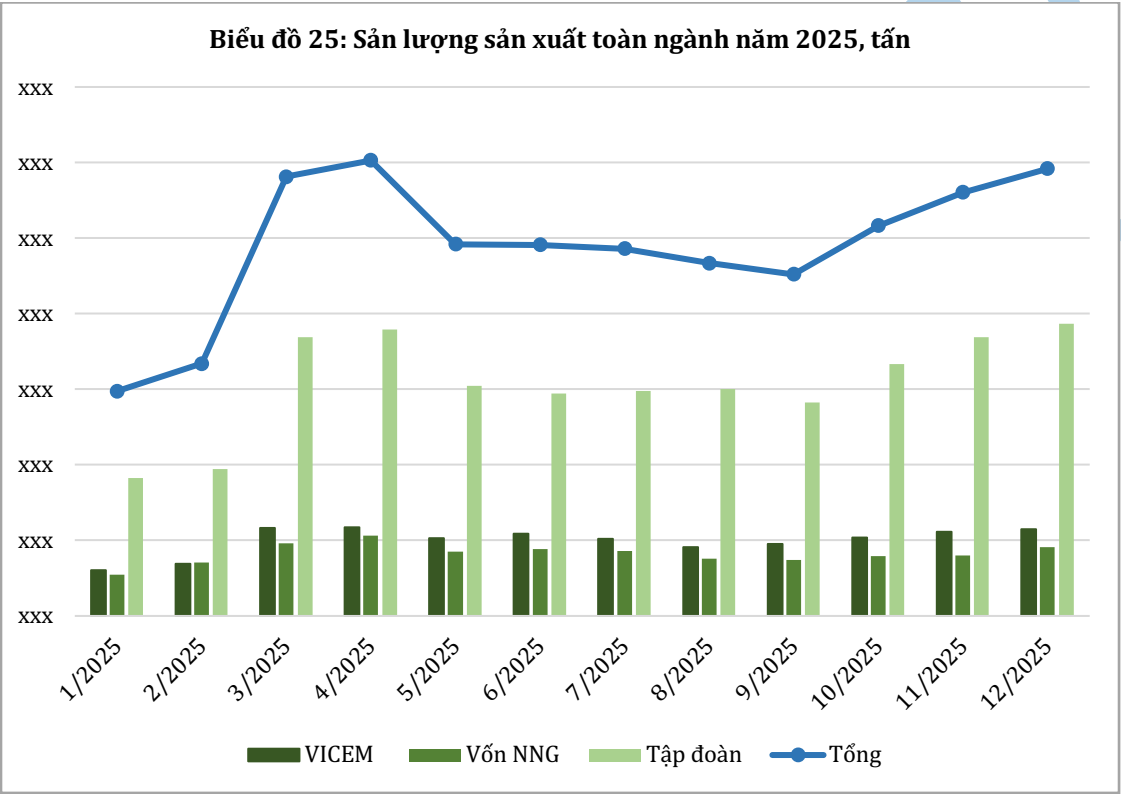
Khu vực	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Bình quân
Tiêu thụ nội địa	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%
Vicem	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%
Vốn NNG	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%
Tập đoàn	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%
Xuất khẩu	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%
Xi măng	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%
Clinker	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%
Tổng	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%	x%

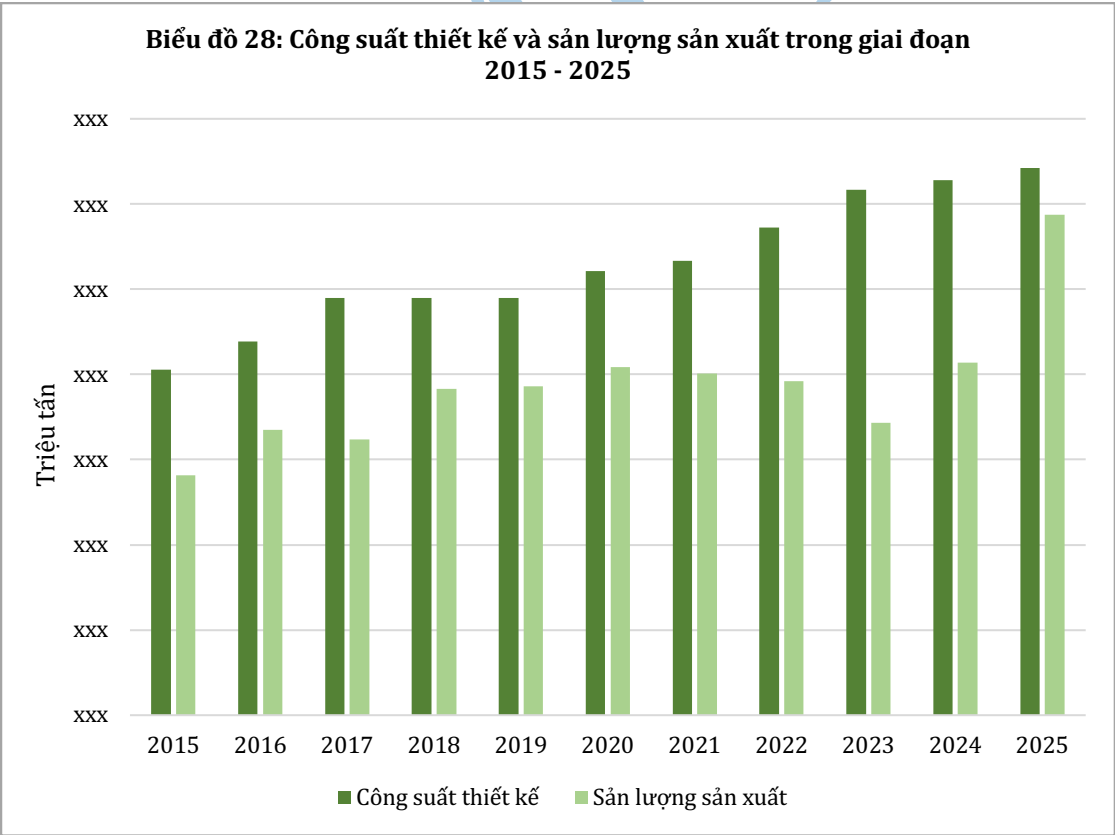
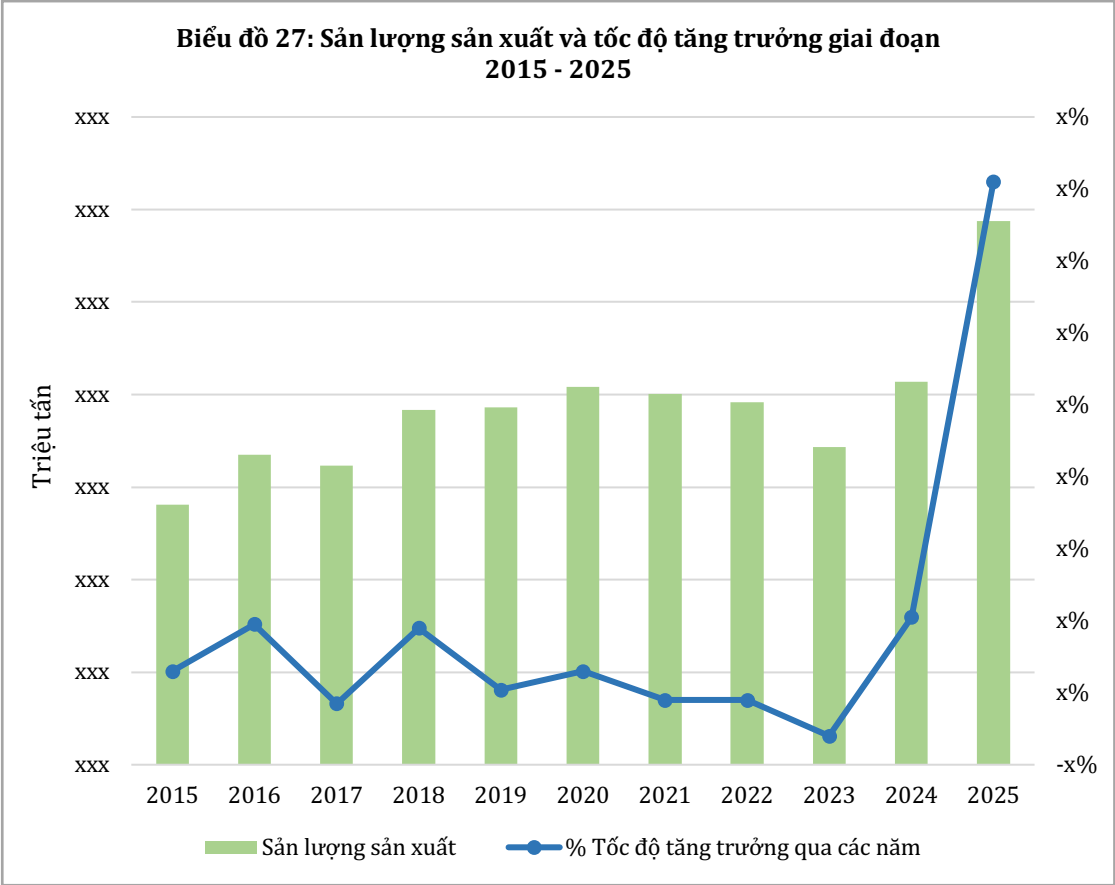


PHẦN V - SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT XI MĂNG NĂM 2025

Bảng 13 - Sản lượng xi măng toàn ngành năm 2025 (ĐVT: tấn)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
Vicem	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
Vốn NNG	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
Tập đoàn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
Tổng	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX





PHẦN VI - PHỤ LỤC

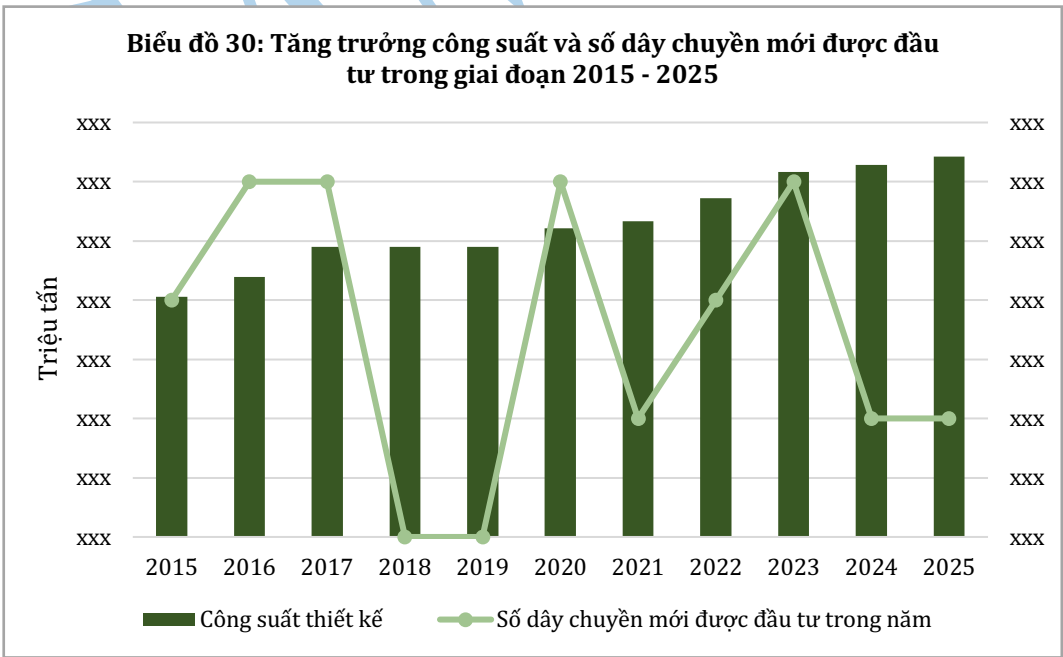
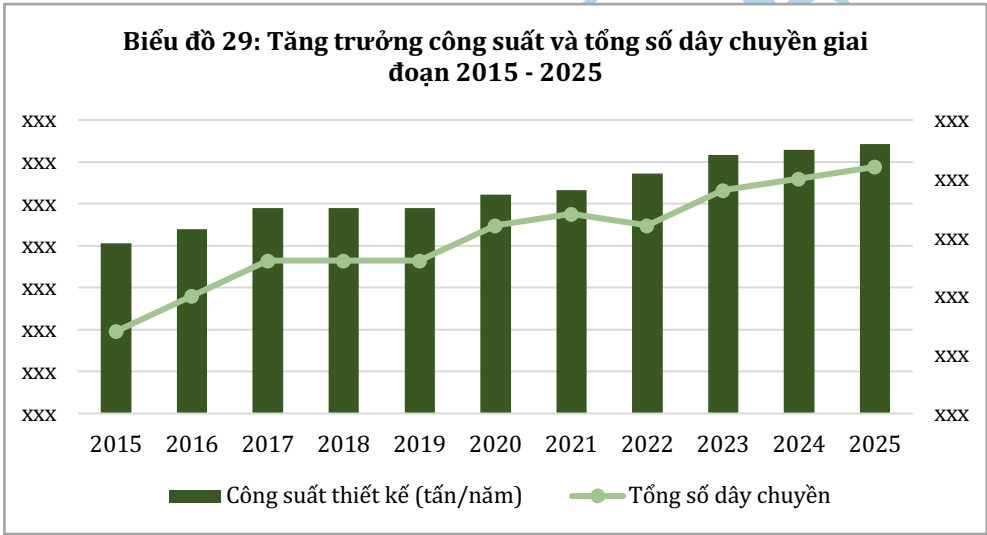
PHỤ LỤC I - THỐNG KÊ CÁC HỆ THỐNG SẢN XUẤT

PL1.1. Các dây chuyền sản xuất xi măng lò quay tính đến 31/12/2025

Bảng 14 - Danh mục các dây chuyền xi măng lò quay trên cả nước

TT	Tên dây chuyền	Địa chỉ	Chủ đầu tư	CSTK, tấn		Năm SX
				Clk/d.	XM/năm	
	MIỀN BẮC, xxx DÂY CHUYỀN					
	MIỀN TRUNG, xxx DÂY CHUYỀN					
	MIỀN NAM, xxx DÂY CHUYỀN					
Tổng công suất đến 31/12/2025, tấn XM/năm:					xxx	

Năm 2025, ngành Xi măng Việt Nam có duy nhất x dây chuyền mới hoàn thành đầu tư và có thể đi vào sản xuất.



PL1.2. Thông tin về trạm nghiền và trạm phân phối xi măng cỡ lớn

1.2.1. Trạm nghiền và Trạm phân phối xi măng thuộc dự án chung nhưng không đặt cùng dây chuyền chính

a. Trạm nghiền xi măng trực thuộc

Bảng 15 – Danh mục Trạm nghiền trực thuộc Nhà máy sản xuất clinker

TT	Tên trạm nghiền	Chủ đầu tư	Dự án	Địa điểm	CSTK, tấn/năm
1	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
3	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
4	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
5	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
6	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
7	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
8	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
Tổng cộng					XXX

b. Các hệ thống phân phối xi măng trực thuộc

Bảng 16 - Danh mục trạm phân phối xi măng trực thuộc

TT	Tên trạm	Chủ đầu tư	Địa điểm	CSTK, tấn/năm
1	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX
3	XXX	XXX	XXX	XXX
Tổng cộng				XXX

1.2.2. Trạm nghiền và Trạm phân phối xi măng độc lập

a. Trạm nghiền xi măng độc lập

Bảng 17 – Danh mục Trạm nghiền được xây dựng độc lập

TT	Tên trạm	Chủ đầu tư	Địa điểm	CSTK, tấn/năm
1	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX
3	XXX	XXX	XXX	XXX
4	XXX	XXX	XXX	XXX
5	XXX	XXX	XXX	XXX
6	XXX	XXX	XXX	XXX
7	XXX	XXX	XXX	XXX
8	XXX	XXX	XXX	XXX
9	XXX	XXX	XXX	XXX

TT	Tên trạm	Chủ đầu tư	Địa điểm	CSTK, tấn/năm
10	xxx	xxx	xxx	xxx
11	xxx	xxx	xxx	xxx
12	xxx	xxx	xxx	xxx
13	xxx	xxx	xxx	xxx
14	xxx	xxx	xxx	xxx
15	xxx	xxx	xxx	xxx
16	xxx	xxx	xxx	xxx
17	xxx	xxx	xxx	xxx
18	xxx	xxx	xxx	xxx
19	xxx	xxx	xxx	xxx
20	xxx	xxx	xxx	xxx
21	xxx	xxx	xxx	xxx
22	xxx	xxx	xxx	xxx
Tổng cộng				xxx

b. Trạm phân phối xi măng độc lập

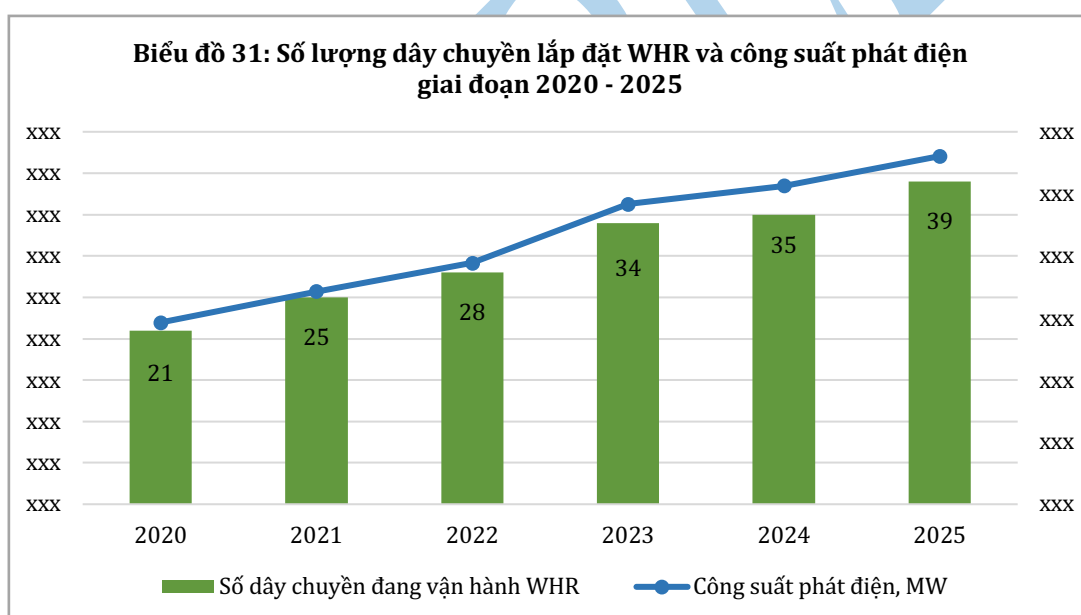
Bảng 18 – Danh mục Trạm phân phối và xuất xi măng độc lập

TT	Tên trạm	Chủ đầu tư	Địa điểm	CSTK, tấn/năm
1	xxx	xxx	xxx	xxx
2	xxx	xxx	xxx	xxx
3	xxx	xxx	xxx	xxx
4	xxx	xxx	xxx	xxx
5	xxx	xxx	xxx	xxx
6	xxx	xxx	xxx	xxx
7	xxx	xxx	xxx	xxx
8	xxx	xxx	xxx	xxx
9	xxx	xxx	xxx	xxx
10	xxx	xxx	xxx	xxx
11	xxx	xxx	xxx	xxx
12	xxx	xxx	xxx	xxx
Tổng cộng				xxx

PL1.3. Danh mục các dây chuyền đã và đang lắp hệ thống phát điện nhiệt dư

Bảng 19 - Danh mục dây chuyền lắp đặt hệ thống WHR

TT	Tên dây chuyền	Địa điểm	CS lò, tấn clk/ngày	CS phát điện, MW	Thời gian vận hành
I - Các dây chuyền WHR đã vận hành					
1	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
3	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
4	XXX	XXX	XXX		
II - Các nhà máy đang đầu tư, xây dựng hệ thống WHR:					
1	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX		XXX		
3	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX



PL1.4. Danh mục các dây chuyền lắp đặt hệ thống đồng xử lý chất thải – rác thải

Bảng 20 – Danh mục dây chuyền lắp đặt hệ thống Đồng xử lý thất thải – rác thải làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất xi măng

TT	Dây chuyền	Công suất	Năm vận hành	Chủng loại rác thải sử dụng				Tỷ lệ thay thế, %	Ghi chú
				Nông nghiệp	Công nghiệp	Bùn thải	Nguy hại		
1	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX

PL1.5. Danh mục các nhà máy xi măng có hệ thống Cảng xuất nhập

Bảng 21 - Danh mục các nhà máy xi măng có hệ thống Cảng xuất nhập

TT	Nhà máy	Tên cảng	Địa chỉ	Trọng tải tàu, DWT	Chức năng
I	KHỐI VICEM				
1	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
3	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
II	KHỐI VỐN NNG				
1	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
3	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
III	KHỐI CP-TẬP ĐOÀN				
1	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
2	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
3	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX

PL1.6. Thông tin về các Mỏ nguyên liệu của các nhà máy xi măng

Bảng 22 - Thông tin về các Mỏ nguyên liệu của các nhà máy xi măng

TT	Nhà máy	Tên mỏ	Địa chỉ	Diện tích	Trữ lượng	Ghi chú
I	KHỐI VICEM					
4	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
8	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
II	KHỐI VỐN NNG					
2	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
7	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
III	KHỐI TẬP ĐOÀN					
6	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
7	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX

PHỤ LỤC II - GIÁ XI MĂNG NĂM 2025

PL2.1. Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Bắc theo thương hiệu xi măng, ĐVT: nghìn đồng/tấn (Bảng 23)

Thương hiệu	Lào Cai	Điện Biên	Thái Nguyên	Phú Thọ	Bắc Ninh	Quảng Ninh	Ninh Bình	Hưng Yên	Hải Phòng	Hà Nội	Tuyên Quang	Lai Châu	Lạng Sơn	Cao Bằng	Sơn La
XM Cẩm Phả	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Vĩnh Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Phúc Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Chinfon	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Xuân Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Long Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Tam Điệp	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Bút Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hoàng Thạch	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Bim Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hải Phòng	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hoàng Long	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX

Thương hiệu	Lào Cai	Điện Biên	Thái Nguyên	Phú Thọ	Bắc Ninh	Quảng Ninh	Ninh Bình	Hưng Yên	Hải Phòng	Hà Nội	Tuyên Quang	Lai Châu	Lạng Sơn	Cao Bằng	Sơn La
XM Xuân Thành	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM The Vissai	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Quán Triều	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM La Hiên	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Sông Thao	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hạ Long	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Duyên Hà	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Thành Thắng	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Nghi Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Tân Quang	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Yên Bình	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Quang Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
GIÁ BÌNH QUÂN	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX

PL2.2. Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Trung theo thương hiệu xi măng, ĐVT: nghìn đồng/tấn (Bảng 24)

Thương hiệu	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Huế	Đà Nẵng	Quảng Ngãi	Gia Lai	Khánh Hòa	Đắk Lắk	Lâm Đồng
XM Hoàng Long	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Luks	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Chinfon	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Nghi Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hà Tiên	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hoàng Mai	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Sông Gianh	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Đồng Lâm	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hải Vân	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hoàng Thạch	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Bỉm Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Long Sơn	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Công Thanh	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM The Vissai	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Tân Thắng	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Sông Lam	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Xuân Thành	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Hạ Long	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Duyên Hà	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Thành Thắng	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM INSEE	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
XM Cẩm Phả	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX
GIÁ BÌNH QUÂN	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX	XXX

PL2.3. Giá bán xi măng tại một số tỉnh miền Nam theo thương hiệu xi măng, ĐVT: nghìn đồng/tấn (Bảng 25)

Thương hiệu	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	An Giang
XM Nghi Sơn	XXX	XXX	XXX
XM Cẩm Phả	XXX	XXX	XXX
XM Chinfon	XXX	XXX	XXX
XM Vicem Hà Tiên	XXX	XXX	XXX
XM Thăng Long	XXX	XXX	XXX
XM Hà Tiên KG (Sư Tử)	XXX	XXX	XXX
XM Fico	XXX	XXX	XXX
XM CCM Cần Thơ	XXX	XXX	XXX
XM Hạ Long	XXX	XXX	XXX
XM INSEE	XXX	XXX	XXX
XM Áng Sơn	XXX	XXX	XXX
GIÁ BÌNH QUÂN	XXX	XXX	XXX

PHỤ LỤC III - KẾT QUẢ KINH DOANH HÀNG QUÝ CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP XM

Bảng 26 - Doanh thu của một số doanh nghiệp xi măng năm 2025

TT	Doanh nghiệp	Doanh thu thuần, VNĐ			
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1	CTCP Xi măng VICEM Hà Tiên (HOSE: HT1)	xxx	xxx	xxx	xxx
2	CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HOSE: HVX)	xxx	xxx	xxx	xxx
3	CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)	xxx	xxx	xxx	xxx
4	CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)	xxx	xxx	xxx	xxx
5	CTCP Xi măng Thái Bình (HNX: TBX)	xxx	xxx	xxx	xxx
6	CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)	xxx	xxx	xxx	xxx
7	CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCoM: SCJ)	xxx	xxx	xxx	xxx
8	CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)	xxx	xxx	xxx	xxx
9	CTCP Xi măng Quán Triều VVMI (UPCoM: CQT)	xxx	xxx	xxx	xxx
10	CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCoM: PTE)	xxx	xxx	xxx	xxx
11	CTCP Xi măng Yên Bình (UPCoM: VCX)	xxx	xxx	xxx	xxx
12	CTCP VICEM Thạch cao Xi măng (HNX: TXM)	xxx	xxx	xxx	xxx
13	CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HOSE: DXV)	xxx	xxx	xxx	xxx
14	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCoM: QNC)	xxx	xxx	xxx	xxx

Bảng 27 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của một số doanh nghiệp xi măng năm 2025

TT	Doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế TNDN, VNĐ			
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1	CTCP Xi Măng VCEM Hà Tiên (HOSE: HT1)	xxx	xxx	xxx	xxx
2	CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HOSE: HVX)	xxx	xxx	xxx	xxx
3	CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)	xxx	xxx	xxx	xxx
4	CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)	xxx	xxx	xxx	xxx
5	CTCP Xi măng Thái Bình (HNX: TBX)	xxx	xxx	xxx	xxx
6	CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)	xxx	xxx	xxx	xxx
7	CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCoM: SCJ)	xxx	xxx	xxx	xxx
8	CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)	xxx	xxx	xxx	xxx
9	CTCP Xi măng Quán Triều VVMI (UPCoM: CQT)	xxx	xxx	xxx	xxx
10	CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCoM: PTE)	xxx	xxx	xxx	xxx
11	CTCP Xi măng Yên Bình (UPCoM: VCX)	xxx	xxx	xxx	xxx
12	CTCP VICEM Thạch cao Xi măng (HNX: TXM)	xxx	xxx	xxx	xxx
13	CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HOSE: DXV)	xxx	xxx	xxx	xxx
14	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCoM: QNC)	xxx	xxx	xxx	xxx

PHỤ LỤC IV – TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ TIÊU THỤ XI MĂNG HÀNG NĂM

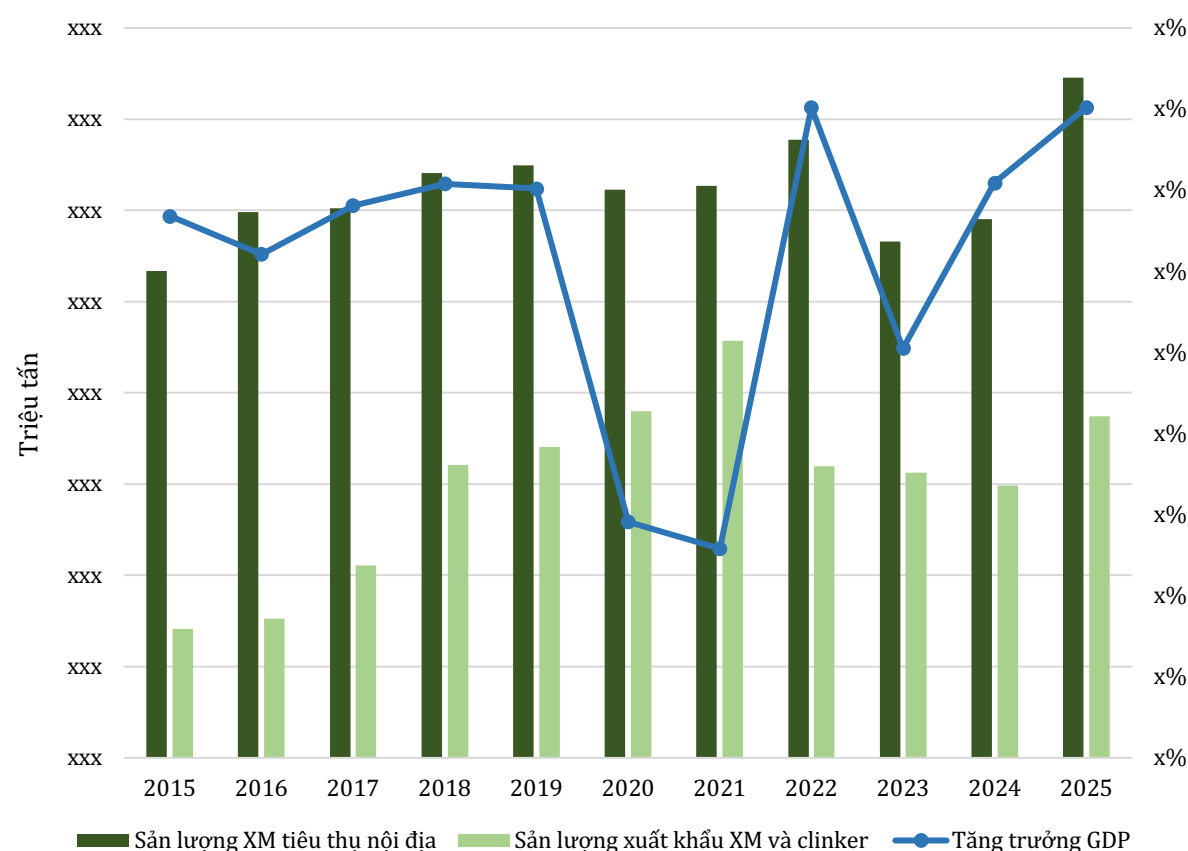
Bảng 28 - Tương quan tăng trưởng GDP và các chỉ tiêu liên quan hàng năm 2015-2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Bình quân
1	Tăng trưởng GDP	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
2	Giá trị GDP hiện hành	1.000 tỷ	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
3	Chỉ số giá tiêu dùng - CPI	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
4	Chỉ số lạm phát	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
5	Tổng đầu tư theo giá trị hiện hành	1.000 tỷ	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
6	Tỷ trọng của Tổng giá trị CN&XD trong cơ cấu kinh tế	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
7	Tăng trưởng của CN&XD trong tăng Tổng SP trong nước	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
8	Ngành XD đóng góp trong tốc độ tăng Tổng GT tăng thêm	điểm %	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
9	Dân số cả nước	Người	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
10	Tốc độ tăng trưởng dân số	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
11	Tổng tiêu thụ xi măng nội địa	Tấn	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
12	Mức tiêu thụ xi măng trên đầu người	tấn/người	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx

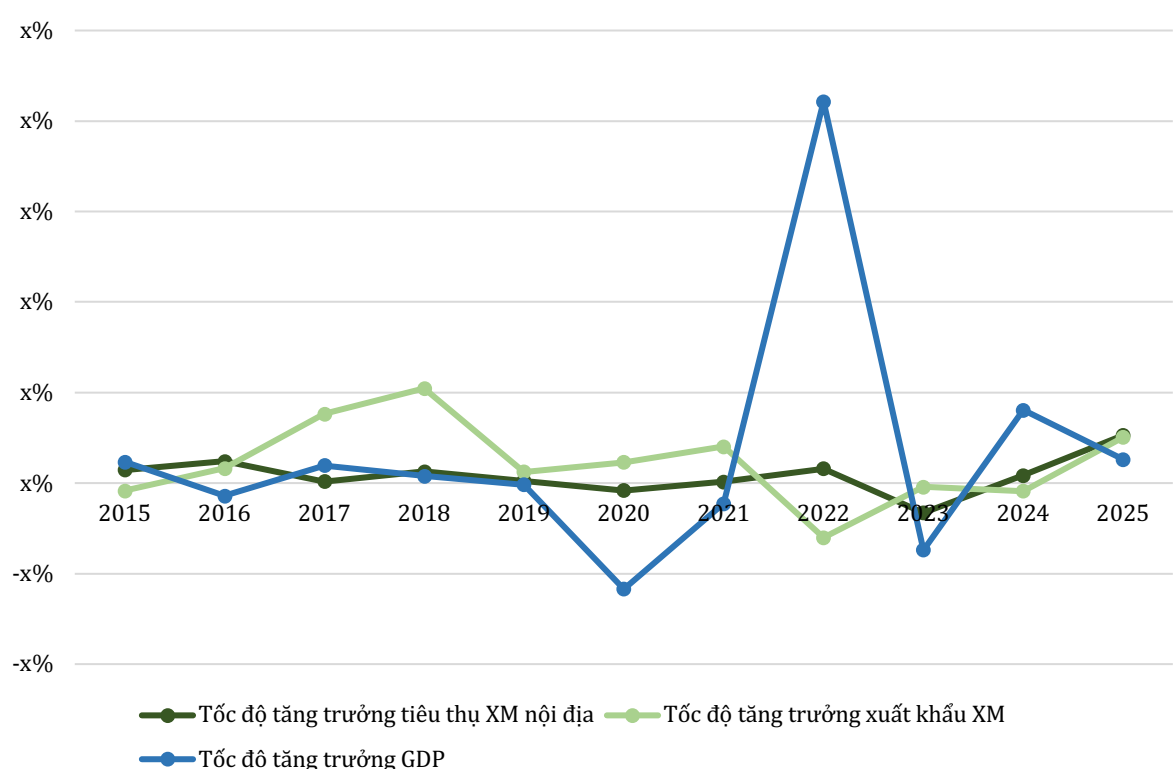
Bảng 29 - Tương quan tăng trưởng GDP và tiêu thụ xi măng giai đoạn 2015-2025

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm										
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I	Tiêu thụ xi măng và các chỉ tiêu của nền kinh tế												
1	Sản lượng tiêu thụ xi măng nội địa	1.000 tấn	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
2	Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker	1.000 tấn	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
3	Tăng trưởng GDP	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
4	Dân số Việt Nam	1.000.người	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
5	Mức tiêu thụ xi măng trên đầu người	tấn/người	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
II	Tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu												
1	Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ XM nội địa	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
2	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu XM	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
3	Tốc độ tăng trưởng GDP	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
4	Tốc độ tăng dân số	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
5	Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ XM/người	%	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx

Biểu đồ 38: Tương quan tiêu thụ XM và tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2015 - 2025



Biểu đồ 39: Biến thiên tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu trong giai đoạn 2015 - 2025



PHỤ CHÚ

Nguồn thông tin và tài liệu tham khảo

1. Bộ Xây dựng;
2. Hiệp hội Xi măng Việt Nam;
3. Trang thông tin điện tử chuyên ngành: ximang.vn;
4. Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
5. Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
6. Thông tin Chính phủ: chinhphu.vn;
7. Bản Cáo bạch của các Doanh nghiệp XM niêm yết trên Sàn chứng khoán;
8. Báo cáo chuyên ngành của Các Công ty chứng khoán...
9. Phòng Kế hoạch, Thị trường các Công ty SXKD XM

Lời Ban Biên soạn VNCR 2025:

“Báo cáo ngành Xi măng Việt Nam năm 2025 (VNCR2025) do Trung tâm Thông tin và Dữ liệu Xi măng Việt Nam (CIDC) tổng hợp và biên soạn, nhằm cung cấp cho độc giả chuyên ngành những thông tin cập nhật hàng năm về ngành xi măng và số liệu tổng hợp về sản xuất, tiêu thụ xi măng và clinker trong năm vừa qua, đồng thời đưa ra các đánh giá, dự báo cho năm tiếp theo.

Các số liệu và đánh giá trong Báo cáo này đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy và thực hiện bởi các chuyên gia. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tuyệt đối sự chính xác của thông tin. Các tổng hợp và tính toán do chúng tôi đưa ra chỉ thể hiện quan điểm của BBS tại thời điểm phát hành ấn phẩm.

Chúng tôi hi vọng tài liệu này hữu ích với độc giả, nhưng khuyến cáo chỉ nên dùng làm tài liệu tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc sử dụng Báo cáo này.

Mặc dù BBS đã hết sức cố gắng, tuy nhiên, tài liệu sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phản hồi, cập nhật, hiệu chỉnh thông tin để chúng tôi tiếp tục bổ sung, hoàn thiện trong những lần phát hành tiếp theo. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ email gamma@ximang.vn; zalo: 0913513465, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Ấn phẩm Báo cáo ngành Xi măng Việt Nam (VNCR) hàng năm thuộc bản quyền của Trung tâm Thông tin và Dữ liệu xi măng Việt Nam (CIDC, ximang.vn). Không ai được phép sao chép, tái sử dụng, phát hành cũng như phân phát Báo cáo này cho bên thứ ba vì bất cứ mục đích nào, nếu không có sự đồng ý của chúng tôi.

Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này (nếu đã được cho phép).



TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM (CIDC)

Địa chỉ: P2006 tòa nhà HH2 Bắc Hà, 15 Tố Hữu, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

***Zalo: 0913.513.465**

***Hotline: 0905.329.019**

***Email: gamma@ximang.vn**

***Website: ximang.vn; cement.vn**